

Số: /GCNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 23/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: **PHÒNG THÍ NGHIỆM TRỌNG ĐIỂM ĐƯỜNG BỘ I**

Địa chỉ: Số 1252 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0989 998 645 E-mail:

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 04/2025/TN/BXD.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phòng TN trọng điểm DB 1;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- Sở Xây dựng các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- TT. Công nghệ Thông tin (website);
- Lưu: VT, VKHCNMTVLXD.

**TI. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
MÔI TRƯỜNG VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Lê Trung Thành

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /CNĐKTN-BXD ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	XI MĂNG MĂNG VÀ CLANKE	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng xi măng	TCVN 13605:2023, ASTM C430, C184, C188, C204, C472, C786, AASHTO T128, T133, T153, T192, EN 196, JIS R5201, GB/T 1345, GB/T 8074
2.	Xác định độ bền uốn, bền nén xi măng	TCVN 6016:2011, TCVN 9488:2012, ASTM C109, C472, C348, ASHTO T106, ISO 679, EN 196, JIS R5201, GB/T 17671
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012, TCVN 9488:2012, TCVN 10653:2015, EN 196, ISO 9597, JIS R5201, ASTM C187, C191, C266, C451, C359, C472, AASHTO T129, T131, GB/T 750, GB/T 1346, GB/T 2419
4.	Xác định độ nở sulfat	TCVN 6068:2020, TCVN 12003:2018, ASTM C452, C1038,
5.	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005, TCVN 11970:2018, ASTM C1702, C186, EN 196, JIS R5203,
6.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat	TCVN 7713:2007, ASTM C452, C1038, C157, C1012, C872, C596, EN 1170
7.	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011, ASTM C596
8.	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:2012, ASTM C806
9.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012, ASTM C185, AASHTO T137
10.	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011, TCVN 7711:2013, ASTM C151
11.	Xác định độ đông cứng sớm của xi măng	TCVN 10653:2015, ASTM C451
12.	Thời gian đông kết giả của xi măng	ASTM C266
13.	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012
14.	Xác định thời gian đông kết của	TCVN 8875:2012, TCVN 6017:2015,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	vữa xi măng	ASTM C807, ISO 9597
15.	Xác định hàm lượng mất khi nung, Xác định hàm lượng cặn không tan Phân tích thành phần hóa: SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, SO ₃ , S ²⁻ , Na ₂ O, K ₂ O, TiO ₂ , P ₂ O ₅ , MnO, BaO, Cl ⁻ , CaO tự do	TCVN 141:2023, TCVN 6067:2018, TCVN 6820:2015, EN 196, ASTM C114, C471, C150, AASHTO T105, GB/T 176, JIS R5202
16.	Xác định độ ẩm	TCVN 7024:2013, ASTM D2216
17.	Hàm lượng phụ gia khoáng trong xi măng	TCVN 141:2023, TCVN 9203:2012
18.	Xác định chỉ số hoạt tính, hệ số nghiền, cỡ hạt, độ ẩm, thành phần hóa, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích của clanhke xi măng	TCVN 7024:2013, ASTM D2434
II BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG		
19.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022, ASTM C143, C1611, AASHTO T119, EN 12350, JIS A1101, A1150, A1159, BS 1881-102, ISO 1920, GB/T 50080
20.	Xác định độ cứng Vebe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022, ASTM C1170, EN 12350, GB/T 50080
21.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993, ASTM C138, AASHTO T121, EN 12350, EN 480, BS 1881-107, ISO 1920, JIS A1116, JIS A1161, GB/T 50080
22.	Xác định độ tách vữa và độ tách nước	TCVN 3109:2022, ASTM C232, AASHTO T158, EN 480, EN 12350, JIS A1123, GB/T 50080
23.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993, BS 1881, JIS A1112, EN 480
24.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022, AASHTO T152, ASTM C231, C457, C173, C185, C233, EN 12350, EN 480, EN 1015, BS 1881-106, ISO 1920, JIS A1118, JIS A1128, GB/T 50080
25.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022, BS 1881, ISO 1920, BS EN 1015, GB/T 50081
26.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022, ASTM C642, C1585, BS 1881, JIS A1161, EN 480, GB/T 50081
27.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022, ASTM C418, C779, C944, D4060, EN 13892, GB/T 50081, JIS A1452

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
28.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022, AASHTO T121, ASTM C138, C642, BS EN 12390, BS 1881
29.	Xác định cường độ chịu nén và cường độ mẫu khoan cắt của bê tông	TCVN 3118:2022, TCVN 12252:2020, TCVN 10303:2014, ASTM C39, C42, C873, AASHTO T22, T24, T140, BS EN 12390, BS EN 12504, JIS A1108, GB/T 50081, BS 1881, ISO 1920, JIS A1114, JIS A1136, JIS A1107, AS 1012, GBJ 107,
30.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022, TCVN 12393:2018, ASTM C78, C293, C947, C1018, C1399, C1550, C1609, AASHTO T97, T177, EN 12390, JIS A1106, BS 1881, EN 14651, JIS A1184, GB/T 50081
31.	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022, TCVN 8862:2011, JIS A1113, AASHTO T198, ASTM C496, EN 12390, BS 1881, JIS A1185, GB/T 50081
32.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022, ASTM C469, JIS A1127, JIS A1149, EN 13412, ISO 1920, BS 1881, EN 12390
33.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012, ASTM C403, C1117, JIS A1147, EN 480, GB/T 50080
34.	Xác định cường độ kéo dọc trục	CRD 164, GOST 10180, ASTM D2936
35.	Bê tông tự lèn: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang, Xác định thời gian chảy qua phễu V, Xác định khả năng chảy qua hộp L, Xác định khả năng chảy qua vòng J, Xác định khả năng chống phân tầng, Xác định các tính chất khác của hỗn hợp bê tông, Xác định các tính chất cơ lý của bê tông	TCVN 12209:2018, EN 12350, BS 1881, ISO 1920, ASTM C995, C1611, C1621, JIS A1150,
36.	Xác định độ co và khả năng giãn nở khi sấy nung	TCVN 3117:2022, EN 12617, EN 12390, ASTM C878, C341, C157, ISO 1920, AASHTO T160, JIS A1129, JIS A1162
37.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022, EN 12390, ASTM C1585, GB/T 50081, ISO 7031
38.	Xác định hệ số thấm nước	TCVN 8219:2009, Din 1048, EN 12390, ASTM C1585, CRD C48

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
39.	Xác định tính chất từ biến của bê tông	ASTM C512, EN 12390
40.	Bê tông - Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012, ASTM C1583, D4541, C900, D7913, EN 1542, ISO 4624
41.	Bê tông - Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp (phương pháp kéo đứt)	TCVN 9491:2012
42.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012, EN 196, ASTM C1064, AASHTO T309, JIS A1156
43.	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012
44.	Xác định hàm lượng ion Clo và thẩm ion Clo	TCVN 9337:2012, ASTM C1202, C1152, C1556, C1218, AASHTO T260, BS 1881, EN 12390, ISO 1920, JIS A1154
45.	Xác định độ bền băng giá	ASTM C666, FOCT 10060.0
46.	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông - Xác định độ co ngót, cường độ chịu nén, hệ số giãn nở nhiệt, độ chịu mài mòn, độ bám dính, độ PH, độ thẩm hơi nước, khả năng chống thấm, ảnh hưởng của nhiệt độ, độ hóa già, hàm lượng Silan/Siloxan, độ bền hóa học, khả năng hàn gắn vết nứt, độ bền hóa chất, độ chịu va đập, độ bắt lửa, độ chống trượt, độ sâu thâm nhập, độ bền thời tiết, ngoại quan, tỷ trọng, hàm lượng chất bay hơi, hàm lượng tro, thời gian chảy, độ nhớt, độ lưu động, khối lượng thể tích, tính công tác, thời gian đông cứng	TCVN 11839:2017, TCVN 10519:2014, TCVN 9204:2012, TCVN 11474:2016, TCVN 2097:2015, TCVN 3116:2022, TCVN 10517:2014, TCVN 2100:2013, TCVN 9349:2012, TCVN 10271:2014, TCVN 9492:2012, TCVN 9337:2012, TCVN 10522:2014, TCVN 2092:2013, TCVN 3121:2022, EN 1504, EN 1267, EN 1770, EN 7783, EN 1062, EN 13529, EN 13501, EN 13578, EN ISO 3219, EN 13395, EN 13294
47.	Phụ gia hoá học cho bê tông – Xác định ảnh hưởng của phụ gia hoá học đến ăn mòn cốt thép	TCVN 13862:2023, ASTM G109
48.	Đo chiều sâu Cacbonat hóa	TCVN 13933:2024, JIS A1152, ISO 1920, EN 12390, EN 14630, BS 1881, ASTM C856
49.	Thử tăng tốc cacbonat hóa	TCVN 13929:2024, JIS A1153
50.	Bê tông phun - Xác định cường độ nén, cường độ chịu kéo khi bừa,	TCVN 14180:2024, TCVN 14181:2024, ASTM C1140, ASTM C1604
51.	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012
52.	Xác định hệ số khuếch tán Clorua	TCVN 9492:2012

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	biểu kiến theo chiều sâu khuếch tán	
53.	Bê tông nhẹ - Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, Xác định cường độ nén, Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô, Xác định độ co khô, Xác định độ hút nước, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017, ASTM C513, ASTM C1692, ASTM C1693, ASTM C177, JIS A1161
III	VỮA, CHẤT KẾT DÍNH, KEO XÂY DỰNG	
54.	Vữa, keo dán gạch: Xác định thời gian mở, Xác định độ trượt, Xác định cường độ bám dính khi cắt, Xác định cường độ bám dính khi kéo, Xác định biến dạng ngang, Xác định độ bền hóa	TCVN 7899-2:2008, ISO 13007, EN 12004, BS EN 1348
55.	Vữa, keo chít mạch: Xác định cường độ uốn và nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ co ngót, Xác định biến dạng ngang, Xác định độ chịu mài mòn, Xác định độ bền hóa	TCVN 7899-4:2008, ISO 13007, EN 12004, BS EN 1348
56.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co: Xác định độ chảy, Xác định độ tách nước, Xác định cường độ chịu nén của vữa, Xác định thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, Xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012, ASTM C230, C939, C940, C157, C1107, C1090, C827, C109, C942, C1437, D1045
57.	Vật liệu làm phẳng sàn – Xác định cường độ chịu uốn và chịu nén, Xác định độ chịu mài mòn Böhme, Xác định độ chịu mài mòn BCA, Xác định độ chịu mài mòn bánh xe lăn, Xác định độ cứng bề mặt, Xác định cường độ bám dính, Xác định độ ổn định kích thước	TCVN13480-1,2,3,4,5,6,8:2022, TCVN 13480-7,9:2021, BS EN 13892
58.	Vữa bền hóa gốc Polyme: Xác định độ bền kéo, Xác định độ bền nén, Xác định độ bám dính, Xác định thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian	TCVN 9080-1:2012, TCVN 9080-2:2012, TCVN 9080-3:2012, TCVN 9080-4:2012, TCVN 9080-5:2012, TCVN 9080-6:2012, TCVN 9080-7:2012, ASTM C307, BS 6319

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	đóng rắn đủ cường độ sử dụng, Xác định độ co và hệ số dẫn nở nhiệt, Xác định độ hấp thụ nước, Xác định độ bền hóa	
III.1	Vữa xây dựng	
59.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022, EN 1015
60.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022, ASTM C230, C939, C1437, EN 13395, EN 1015, EN 1170, EN 445, GB/T 2419,
61.	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:2022, BS EN 1015, EN 445
62.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022, ASTM C1506
63.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022, EN 445, EN 1015, EN 480, ASTM C807, C191, C953,
64.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022, BS EN 1015, EN 445
65.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022, TCVN 4032:1985, ASTM C349, C942, C579, C580, C109, C348, BS EN 196, EN 1015, EN 1052, EN 1170, EN 12190, EN 12808, BS 6319, EN 445
66.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022, EN 846, EN 1015, ASTM C1583
67.	Xác định hàm lượng ion Chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022, EN 1015, EN 480, ASTM C1218
68.	Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022, EN 1170, EN 480, EN 12808, EN 1015, ASTM C1403
69.	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, Xác định độ lưu động, Xác định khả năng giữ độ lưu động, Xác định thời gian bắt đầu đông kết, Xác định cường độ nén, Xác định cường độ bám dính, Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước, Xác định thời gian điều chỉnh, Xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011
70.	Vữa và bê tông chịu Axit: Xác định cỡ hạt, Xác định độ chịu axit của vữa, bê tông đã đóng rắn, Xác	TCVN 9034:2011

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	định thời gian công tác, Xác định độ bám dính của vữa đã đông rắn, Xác định độ hút nước của vữa, bê tông đã đông rắn, Xác định cường độ chịu nén của vữa, bê tông đã đông rắn, Xác định độ co của mẫu bê tông đã đông rắn, Xác định hệ số bền axit của bê tông đã đông rắn	
71.	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định thành phần có hại trong vật liệu (SO_3^{2-} , S^{2-} , Cl^-), Xác định lượng vón cục trên sàng, Xác định độ chảy, Xác định độ chảy lan tỏa, Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, Xác định thời gian đông kết, Xác định cường độ nén	TCVN 11971:2018, BS EN 445, BS EN 446, BS EN 447, ASTM C939, C940, C1090, C596, C806, EN 12808, EN 480, BS EN 14117, BS EN 13395, BS EN 1015
72.	Xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước	TCVN 12003:2018, ASTM C1038
III.2	Chất kết dính gốc nhựa Epoxy	
73.	Xác định độ nhớt	TCVN 7952-1:2008, ASTM D2393
74.	Xác định độ chảy sệ	TCVN 7952-2:2008, ASTM C881
75.	Xác định thời gian tạo gel	TCVN 7952-3:2008, ASTM C881
76.	Xác định cường độ dính kết	TCVN 7952-4:2008, ASTM C882
77.	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 7952-5:2008, ASTM D570
78.	Xác định độ biến dạng dưới tải trọng	TCVN 7952-6:2008, ASTM D648
79.	Xác định khả năng thích ứng nhiệt	TCVN 7952-7:2008, ASTM C884
80.	Xác định hệ số ngót sau khi đông rắn	TCVN 7952-8:2008, ASTM D 2566
81.	Xác định cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952-9:2008, ASTM D695
82.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 7952-10:2008, ASTM D638
83.	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11, ASTM C881, ASTM C882
IV	PHỤ GIA CHO XI MĂNG, BÊ TÔNG	
IV.1	Phụ gia khoáng, silicafume, tro trấu nghiền mịn, tro bay, tro xỉ nhiệt điện, pozzolan	
84.	Xác định hàm lượng ẩm	TCVN 7572-7:2006, TCVN 9807:2013, TCVN 10302:2014, TCVN 8262:2009, TCVN 11586:2016,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		ASTM C311
85.	Xác định hàm lượng mất khi nung	ASTM C311, TCVN 8262:2009, TCVN 8265:2009, TCVN 7131:2016
86.	Xác định hàm lượng SiO_2 , SO_3 , CaO_{td} , Cl^-	TCVN 7131:2002, TCVN 141:2023
87.	Xác định lượng sót trên sàng 45 μm ; sàng 80 μm	TCVN 8827:2011, TCVN 10302:2014, TCVN 11586:2016, TCVN 8825:2011, TCVN 13605:2023, BS EN 451, ASTM C311, C618
88.	Xác định tổng hàm lượng $\text{SiO}_2 +$ $\text{Al}_2\text{O}_3 + \text{Fe}_2\text{O}_3$	TCVN 8862:2009, TCVN 7131:2016
89.	Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8825:2011, TCVN 10302:2014, ASTM C311
90.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016, TCVN 10302:2014, TCVN 8825:2011, TCVN 11586:2016, ASTM C311
91.	Xác định tỷ lệ độ lưu động	TCVN 11586:2016
92.	Xác định hàm lượng kiềm có hại	TCVN 6882:2016, TCVN 10302:2014, TCVN 11586:2016, ASTM C618
93.	Phụ gia khoáng cho xi măng: Xác định chỉ số hoạt tính cường độ, Xác định thời gian kết thúc đông kết và độ bền nước của vữa vôi - phụ gia khoáng, Xác định hàm lượng tạp chất bụi và sét, Xác định hàm lượng kiềm hòa tan của phụ gia khoáng	TCVN 6882:2016
94.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: Xác định độ ẩm, Xác định lượng mất khi nung, Xác định hàm lượng SiO_2 , Xác định lượng sót trên sàng 45 μm , Bề mặt riêng xác định bằng phương pháp hấp phụ nitơ (BET), Xác định chỉ số hoạt tính đối với xi măng	TCVN 8827:2011, ASTM C1240
95.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11586:2016, ASTM C1240
96.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM C1240
97.	Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff	TCVN 10302:2014
98.	Xác định độ nở autoClave	TCVN 8877:2011, ASTM C151
99.	Khả năng ức chế ăn mòn cốt thép bê tông trong môi trường Clorua	ASTM C109
100.	Phụ gia hoạt tính tro bay: Xác định độ ẩm, Xác định độ mịn theo	TCVN 10302:2014, ASTM C311, GB/T 1596, JIS A6201

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	lượng sót trên sàng 45 μm , Xác định lượng nước yêu cầu	
IV.2	Thạch cao và thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng, vữa thạch cao xây dựng	
101.	Xác định độ ẩm	TCVN 9807:2013, ASTM C471, C472
102.	Xác định hàm lượng nước liên kết	TCVN 8654:2011, ASTM C471
103.	Xác định thành phần hóa	TCVN 9807:2013, TCVN 11833:2017, TCVN 8654:2011, ASTM C471
104.	Xác định pH, mức ăn mòn cốt thép	TCVN 9339:2012, TCVN 11833:2017
105.	Xác định hàm lượng $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	TCVN 9807:2013
106.	Xác định độ ổn định thể tích thử theo khuôn Le Chatelier; mức tăng lượng nước tiêu chuẩn, chênh lệch thời gian đông kết so với mẫu đối chứng	TCVN 6017:2015, TCVN 11833:2017
107.	Xác định mức giảm độ lưu động của vữa xi măng, mức ăn mòn cốt thép, mức giảm cường độ nén; Tính tương thích giữa xi măng và phụ gia giảm nước so với xi măng đối chứng	TCVN 11833:2017
108.	Xác định cường độ, cường độ bám dính vữa thạch cao; lượng nước yêu cầu, chênh lệch thời gian kết thúc đông kết so với xi măng đối chứng, bê tông thạch cao	ASTM C472, TCVN 6017:2015
IV.3	Xỉ hạt lò cao	
109.	Xác định hệ số kiềm tính K	TCVN 4315:2007
110.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2007, TCVN 11586:2016
111.	Xác định thành phần hóa	TCVN 141:2023, TCVN 8265:2009, TCVN 11586:2016
112.	Xác định khối lượng riêng, bề mặt riêng, độ ẩm, tỷ lệ độ lưu động	TCVN 11586:2016
113.	Lượng xỉ ở dạng cục kích thước lớn hơn 100mm	TCVN 4315:2017
IV.4	Chất tạo bọt cho bê tông bọt	
114.	Xác định khối lượng thể tích; tổn thất khí khi bơm; cường độ chịu nén; cường độ chịu kéo khi bẻ; độ hút nước; tỷ trọng; độ pH; thể tích tạo bọt	TCVN 10654:2015, TCVN 8826:2011
IV.5	Phụ gia hóa học cho bê tông	
115.	Xác định độ sụt, Xác định thời	TCVN 8826:2011, ASTM C494,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	gian đông kết, Xác định hàm lượng bột khí, Xác định lượng nước trộn yêu cầu, Xác định cường độ nén, Xác định cường độ uốn, Xác định độ co ngót cứng, Xác định hàm lượng chất khô, Xác định hàm lượng tro, Xác định khối lượng riêng của phụ gia lỏng, Xác định hàm lượng ion clo, Xác định độ pH, phân tích phổ hồng ngoại	C1017, D1644, GB 8076, BS EN 480, AASHTO M194, JIS A6204
116.	Hàm lượng Lignhin, hàm lượng kiềm dư, hàm lượng cặn không tan	TCXDVN 173:1989
V	VẬT LIỆU KIM LOẠI	
117.	Xác định thành phần hóa học	ASTM D1251, A75, E1086, E607, E415, E350, EN 14242, JIS G1253, TCVN 8898-2018
118.	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 9406:2012 (ASTM D1186), TCVN 5408:2007
119.	Xác định độ bám dính lớp phủ	TCVN 2097:2015 (AAMA 2605)
120.	Xác định độ cứng	TCVN 256:2006, TCVN 258:2007, ISO 6506, ISO 6507
121.	Xác định dung sai kích thước	TCVN 12513:2018, ISO 6362
122.	Xác định khả năng đâm xuyên đinh vít; dung sai kích thước; khả năng chịu tĩnh tải	ASTM C645, C635, E3090, EN 14195, TCVN 12694 :2020, BS EN 13964
123.	Vòng đệm lò xo: Kiểm tra kích thước, Đo độ cứng, Thử độ dai, Thử tính đàn hồi	TCVN 130-77, ASTM F436, TB/T 1495
124.	Vật liệu kim loại - Thử kéo	TCVN 197-1:2014, TCVN 7937:2013, TCVN 314:2008, TCVN 1824:1993, JIS 2241, ASTM E8, A82, A370, B557, AASHTO T68, T244, EN 10002, ISO 6892, ISO 15630, AS 1391, GB/T 228, KS B0802
125.	Vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 198:2008, TCVN 5891:2008, JIS 2248, ASTM A370, B557, AASHTO T244, EN 10002, ISO 6892, ISO 15630, ISO 7438, GB/T 232, AS 2505, KS B0804, AS 1391, GB/T 228
126.	Kim loại - Phương pháp thử xoắn	TCVN 313-85, TCVN 1827:2006, ISO 7800, ASTM A938
127.	Dây - Thử uốn gấp hai chiều	TCVN 1826:2006, ISO 7801

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
128.	Vật liệu kim loại - Thử độ cứng Brinell	TCVN 256:2006, AASHTO T70, ASTM E10, E110, E140, A370, A956, JIS Z2243, EN ISO 6506, EN ISO 9015, GB/T 231-1
129.	Vật liệu kim loại - Thử độ cứng Rockwell	TCVN 257:2007, AASHTO T80, ASTM E18, A370, E140, A956, ISO 6508, JIS Z2245, GB/T 230-1
130.	Đo độ cứng - Phương pháp Vicker	TCVN 258:2007, ISO 6507, JIS Z2244, ASTM E92, A370, E140, A956, E384
131.	Xác định tổ chức thô đại bằng phương pháp chụp ảnh	ISO 4969, ASTM E340, JIS G0553
132.	Vật liệu kim loại - Dây - Thử xoắn	TCVN 1825:2008, ISO 7802
133.	Vật liệu kim loại - Thử độ va đập kiểu con lắc Charpy	TCVN 312:2007, ASTM E23, A370, AASHTO T266, JIS Z2242, EN 10045, ISO 148, GB/T 229
134.	Vật liệu kim loại - Ống - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008, STM A500, A370, JIS G3452, G3459, G3444, ISO 8492, BS 1387, EN 10255, AS 1074
135.	Vật liệu kim loại - Ống - Thử thủy lực (Độ bền, độ kín)	TCVN 1832:2008
136.	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép: Thử nghiệm kéo sợi thép, Thử nghiệm uốn sợi thép, Thử nghiệm chịu cắt của mối hàn	TCVN 9391:2012
137.	Thép cốt bê tông – Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
138.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren: Thử kéo, Thử độ trượt, Thử mối có chu kỳ cao, Thử chất tải có chu kỳ thấp	TCVN 13711:2023, ISO 15835, JGJ 107, JG 163
139.	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
140.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Thử kéo, Thử uốn, Thử uốn lại, Thử uốn tại điểm hàn mắt lưới, Xác định lực cắt mối hàn, Thử bẻ gấp hai chiều, Thử độ hồi phục ứng suất đẳng nhiệt, Thử mỏi dọc trục, Thử kéo lệch phương, Đo các đặc trưng hình học	TCVN 7937:2013
141.	Lớp phủ - Kiểm tra ngoại hình, chiều dày, độ xốp, độ bền, khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 4392:1986, TCVN 5877:1995, TCVN 5878:2007, TCVN 5408:2007, TCVN 7665:2007, ASTM A90,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		D6132, D7091, D6677, D3359, E376, B244, AASHTO T65M, JIS H0401, H8501, EN 13523, EN 10244, EN 14571, ISO 1460, 1461, 2361, 2805, 2178, 1397, 2409, 2808, BS 443, NF A35-035, AS 2331, AS 3894
142.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010, JIS B1198, JIS Z3145, AWS B4.0-AMD1, AWS D1.1, AWS D1.5, ASTM E190, JIS Z3122, EN 12814-1, ISO 5173, ASME BPVC.IX, JIS Z3040
143.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử va đập	TCVN 5402:2010, AWS B4.0-AMD1, AWS D1.1, ISO 9016, AWS D1.5
144.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn nóng chảy - Kiểm tra bằng mắt thường	TCVN 7507:2005, EN 970, ISO 17637, BS EN ISO 5817, AWS D1.1, AWS D1.5, ASME BPVC V & VIII
145.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010, AWS B4.0-AMD1, AWS D1.1, AWS D1.5, JIS Z3121, EN 12814-2, JIS B1198, ISO 4136, ISO 5178, ISO 9018, JIS Z3040, ASME BPVC.IX
146.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại – Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010, AWS B4.0-AMD1, AWS D1.1, AWS D1.5, JIS Z3121, EN 12814, JIS B1198, ISO 4136, ISO 5178, ISO 9018, JIS Z3040, ASME BPVC.IX
147.	Thử không phá hủy mối hàn - Thử hạt từ	TCVN 11759:2016, AWS D1.1, AS 1085.20, BS EN14730-1, ASME BPVC V&VIII, AWS D1.5, ASTM E709, EN 1290, EN 1291, ASTM E1444, ISO 10893-5, JIS Z2320, BS EN ISO 5817, BS EN 14730-2
148.	Độ kín nước, Khối lượng, Chiều dày lớp vỏ bọc	XP A35-037, PTI
149.	Bu lông, đai ốc: Kiểm tra dạng ngoài, Kiểm tra khuyết tật bề mặt, Kiểm tra kích thước, Kiểm tra độ nhám bề mặt, Kiểm tra độ nhám ren, Kiểm tra chất lượng và bề dày lớp mạ; Thử kéo, Đo độ cứng, Thử độ dai va đập, thử cắt, thử xiết	TCVN 1916:1995, ASTM A370, ASTM F306, JIS B1186, ISO 898, NASM 1312, JIS B1198, AWS D1.1/AWS D1.5, JIS B4650, JSS II
150.	Thử không phá hủy - Thử hạt từ	TCVN 4396:2018, AWS D1.1, AS 1085.20, BS EN14730-1, BS EN 14730-2, ASME BPVC V&VIII, AWS

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		D1.5, ASTM E709, EN 1290, EN 1291, ASTM E1444, ISO 10893-5, JIS Z2320, BS EN ISO 5817
151.	Thử không phá hủy - Thử thâm thấu	TCVN 4617, AWS D1.1, AS 1085.20, BS EN14730-1, BS EN 14730-2, ASME BPVC V & VIII, BS EN ISO 23277, ASTM E165, EN ISO 23277, ISO 3452, ISO 10893-4, BS EN ISO 5817, EN 571, JIS Z2343
152.	Thử không phá hủy mối hàn - Thử siêu âm	TCVN 1548:1987, TCVN 6735:2018, ASTM A435, ASTM A388, AWS D1.1, EN 12668, AS 1085.20, BS EN 14730-1, BS EN 14730-2, ASME BPVC V&VIII, AWS D1.5, JIS Z3060, BS EN 14587,
153.	Ống, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước: Đo kích thước, Độ thẳng, Thử kéo, Thử độ kín của các ống và phụ tùng nối ống ở nhà máy, Thử kiểu (Độ kín của các mối nối đối với áp suất bên trong, Độ kín của mối nối đối với các áp suất bên ngoài, Độ kín của mối nối đối với áp suất bên trong âm, Độ kín và độ bền cơ học của mối nối mặt bích,)	TCVN 10177:2013, EN 1053, EN 1054, EN 1229, EN 1119, EN 12294, EN 1277
154.	Tạo cáp dự ứng lực - Phương pháp xác định độ tự chùng ứng suất khi kéo	TCVN 10270:2014, ISO 15630, ASTM E328, PTI, EN 10319, BS 5896, NF A35-035
155.	Neo bê tông dự ứng lực: Kiểm tra kích thước, Kiểm tra độ cứng, Kiểm tra thông số nhám bề mặt, Kiểm tra vết nứt, Lực thử kéo khi đóng neo, thử hệ suất	TCVN 10568:2017, PTI, FIP-1993, BS EN 13391, NF A35-035, GB/T 14370, ASTM E488, BS 8539, BS 8081
156.	Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn: Thử tính chất cơ lý (Thử kéo, Thử chùng ứng suất, Thử kéo mối, Thử độ dính bám với bê tông, Thử tính dẻo, Thử hiệu suất neo), Thử tính chất của lớp vỏ bọc (Thử mù muối, Thử tính chịu ẩm và khô, Thử tính hóa cứng, Thử tính chịu va đập, Thử tính chịu	TCVN 10952:2015

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	hóa chất, Thử tính dẻo của lớp vỏ bọc)	
157.	Ống thép cho đường nước và đường nước thải: Thử kéo, Thử nén bẹp, Thử uốn, Kiểm tra rò rỉ, Kiểm tra kích thước, Kiểm tra không phá hủy đối với mối hàn	TCVN 11221:2015, ISO 559, AASHTO M105
158.	Thép thanh dự ứng lực - Phương pháp thử kéo đồng bộ	TCVN 11243:2016, 22 TCN 247-1998
159.	Panel và cuộn lưới cáp thép: Xác định khả năng chịu tải, Xác định giới hạn bền kéo	TCVN 12517:2018, TCCS 23-2018/TCĐBVN, TCCS 35-2021/TCĐBVN, ISO 17746, JIS B4650, JIS A8960
160.	Rọ đá, thảm đá, lưới thép – Kiểm tra kích thước, các chỉ tiêu cơ lý của dây thép, khối lượng mạ, các chỉ tiêu cơ lý của vỏ bọc PVC, lực căng mắt lưới, khả năng chịu lực, khả năng chịu chọc thủng, lực kéo đứt, thí nghiệm lưu huỳnh điôxit, thí nghiệm phun muối, sức kháng tia cực tím	TCVN 10335:2014, TCCS 35:2021/TCĐBVN, TCVN 12517:2018, ASTM A975, A90, A370, B117, D792, D412, D2240, D1242, EN 10223, EN 10244, EN 10218, EN 12385, EN 10204ISO 17746, JIS A8960-04
161.	Đỉnh phản quang: Thử cường độ sáng, Thử sự kết hợp màu phản quang, Thử sự kết hợp màu và độ sáng ban ngày, Thử khả năng chịu áp lực thẳng đứng của đỉnh đường, Thử khả năng chịu cắt của chân cắm, Thử độ bền tấm phản quang	TCVN 12584:2019, ASTM D4280
162.	Sản phẩm bằng gang dẻo dùng cho các công trình nước thải: Kích thước (Đường kính ngoài, Chiều dày thành, Chiều dài), Độ thẳng của ống, Thử kéo, Độ cứng Brinell, Thử độ kín ở nhà máy của các ống và phụ tùng nối ống dùng cho đường nước thải có áp, Thử độ kín ở nhà máy của các đường ống và phụ tùng nối ống dùng cho đường nước thải chân không	TCVN 10180:2013, ISO 7186
163.	Kiểm tra độ thô đại bề mặt kim loại, mối hàn, vùng ảnh hưởng nhiệt	AWS D1.1, AWS D1.5, AWS D1.6, ASME BPVC V, ASME BPVC VIII, JIS G0553
164.	Thép - Xác định độ lớn hạt bằng	TCVN 4393:2009, ASTM E112,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	phương pháp kim tương	ASTM E340, ASTM E381, ISO 643, EN 12814, ASTM E1357, ASTM E407, ASTM E1351
165.	Thép - Phương pháp kim tương đánh giá tổ chức tế vi của thép tấm và băng từ thép kết cấu không hợp kim hóa	TCVN 5345:1991
166.	Cáp thép thông dụng – Thử kéo nguyên sợi và các sợi nhỏ	TCVN 6368:1998, ASTM A370, ASTM A1061, ASTM A931, NF A35- 035, BS 5896, JIS G3525, EN 10002, ISO 15630, EN 12385, GB/T 5224, GB/T 20065, GB/T 21839, XP A35- 037, EN 10138, FIB 2005
167.	Cáp thép thông dụng – Thử môđun đàn hồi	TCVN 6368:1998, ASTM A370, ASTM A1061, ASTM A931, NF A35- 035, BS 5896, JIS G3525, EN 10002, ISO 15630, EN 12385, GB/T 5224, GB/T 20065, GB/T 21839, XP A35- 037, EN 10138, FIB 2005
168.	Thử nghiệm môi trường – Thử mù muối	TCVN 8792:2011, TCVN 7699:2007, ASTM B117, JIS H8502, BS EN ISO 7253, ASTM G85, ASTM B368, ISO 9227
169.	Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông	TCVN 7934:2009, ISO 14654
170.	Vật liệu kim loại - Thử mỏi	TCVN 8185:2009, ISO 1099, EN 1993, JIS G3525, NF A35-035, ISO 15630, FIP bulletin 30, PTI, BS 4449, ISO 1143, GB/T 3075
171.	Vật liệu kim loại - Thử mỏi uốn thanh quay	TCVN 8186:2009, ISO 1143
172.	Neo trong đất dùng trong công trình giao thông vận tải	TCVN 8870:2011, AASHTO LRFD, BS 8081
173.	Thép cacbon và thép hợp kim thấp - Phương pháp phân tích thành phần hóa học	TCVN 8998:2018, ASTM A751, E415, E1999, E1086, E2209, E34, EN 10071, 10136, 12441, ASTM E350, E1251, ISO 14707, JIS G0320, G1215, G1253, G0404, GB/T 223, 4336, BS EN 15079
174.	Mối nối bằng ống ren - Chất lượng bề mặt, kích thước, giới hạn bền kéo, biến dạng	TCVN 8163 : 2009
175.	Thử nhỏ liên kết neo	ASTM E1512
176.	Đo kích thước, thử kéo, thử xoắn đơn, thử uốn đảo chiều của cáp	ISO 4101:1983

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	thép dùng cho thang máy	
177.	Tường chống ồn	BS EN 10346, GB/T 3880, EN 1794: JIS G3101, JIS G3525 ASTM A123, A153, A36, A307, A586, A603, A1007, TCVN 7571, GB/T 20118, ISO 6362, TCVN 12513, ASTM D3935, ISO 10140, ASTM D638, D648, ISO 179, ASTM D1525, ISO 4892, ISO 13468, ISO 14782, TCVN 7219:2018, TCVN 7364:2018, TCVN 7368:2013, TCVN 7455:2013, TCVN 11994, TCVN 7364
VI	GẠCH, NGÓI VÀ KHỐI XÂY	
VI.1	Gạch gốm ốp lát	
178.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016, BS EN ISO 10545-2
179.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016, BS EN ISO 10545-3, ASTM C373
180.	Độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016, BS EN TSO 10545-4
181.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016, BS EN ISO 10545-5
182.	Xác định độ bền mài mòn sâu với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016, BS EN ISO 10545-6
183.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016, BS EN ISO 10545-7
184.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016, BS EN ISO 10545-8
185.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016, BS EN ISO 10545-9
186.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016, BS EN ISO 10545-10
187.	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016, BS EN ISO 10545-11
188.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016, BS EN ISO 10545-12
189.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016, BS EN ISO 10545-13
190.	Xác định khả năng chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016, BS EN ISO 10545-14
191.	Xác định độ thôi chì và cadimi	TCVN 6415-15:2016, BS EN ISO 10545-15
192.	Xác định sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:2016, BS EN ISO

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		10545-16
193.	Xác định Hệ số ma sát động	TCVN 6415-17:2016
194.	Xác định Hệ số ma sát - Phương pháp sàn nghiêng	TCVN 6415-17:2016, DIN 51130, DIN 51097, BS EN 16165, AS/NZS 4586
195.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016 (EN 101)
196.	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2008, ISO 2813
VI.2	Gạch Mosaic	
197.	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 1044:2011
198.	Xác định độ bền xung nhiệt	TCVN 1045:1988
199.	Xác định độ bền nước	TCVN 1046:2004
VI.3	Gạch xi măng lát nền	
200.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn, Xác định độ hút nước, Xác định độ chịu lực va đập xung kích, Xác định tải trọng	TCVN 6065:1995
VI.4	Gạch lát granito	
201.	Xác định hình dạng, kích thước, mức khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn lớp mặt, Xác định độ chịu lực va đập xung kích, Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995, TCVN 6065:1995, ASTM C140, ASTM C936
VI.5	Gạch terazo	
202.	Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền thời tiết, chiều dày lớp mặt	TCVN 7744:2013, EN 13748
203.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009, EN 13748
204.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009, TCVN 7744:2013, EN 13748
205.	Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016, ISO 10545-6, EN 13748
206.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 6065:1995, EN 13748
207.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 7744:2013
208.	Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:2005
VI.6	Gạch bê tông tự chèn	
209.	Xác định kích thước, độ dày lớp màu, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén	TCVN 6476:1999, ASTM C140, ASTM C936
210.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
211.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
VI.7	Gạch xây đất sét nung	
212.	Xác định kích thước, khuyết tật	TCVN 6355-1:2009, ASTM C67, BS

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	ngoại quan	3921
213.	Xác định Cường độ nén	TCVN 6355-2:2009, ASTM C67, BS 3921
214.	Xác định Cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009, ASTM C67, BS 3921
215.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009, ASTM C67
216.	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009, ASTM C67, BS 3921
217.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009, ASTM C67, BS 3921
218.	Xác định vết tróc vôi	TCVN 6355-7:2009, ASTM C67, BS 3921
219.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009, ASTM C67, BS 3921
220.	Xác định Hệ số lão hóa, độ bền băng giá	ASTM C67
221.	Xác định đặc tính của viên xây đất sét nung	EN 771-1, EN 772
VI.8	Gạch bê tông	
222.	Xác định kích thước, khuyết tật, Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
223.	Xác định độ thấm nước, cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016, ASTM C140/140M
224.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009, ASTM C67
VI.9	Gạch bê tông nhẹ, bê tông khí chưng áp	
225.	Xác định kích thước (sai lệch, khuyết tật) Khối lượng thể tích khô, Cường độ nén. độ co khô, độ hút nước, độ ẩm, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017, ASTM C177
VI.10	Đá ốp lát tự nhiên và nhân tạo	
226.	Xác định Sai lệch kích thước, Khuyết tật ngoại quan	TCVN 13943-16:24, TCVN 4732:2016, TCVN 8057:2009, EN 13373, EN 14617-16, ASTM CM615, CM568, CM503, C1527, C1526, EN 14617-16
227.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 13943-4:24, TCVN 4732:2016, BS EN 14617-4, EN 14157, ASTM C241, ASTM C1353
228.	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 13943-1:24, TCVN 6415-3:2016, BS EN ISO 10545-3, ASTM C373, EN 1936, EN 14617-1
229.	Xác định độ hút nước	TCVN 13943-1:24, TCVN 6415-3:2016, BS EN ISO 10545-3, EN 13755 ASTM C373, ASTM

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		C97/C97M, BS EN 14617-1
230.	Xác định độ bền uốn	TCVN 13943-2:24, TCVN 6415-4:2016, EN 12372, BS EN ISO 10545-4, ASTM C648, ASTM C99M, BS EN 14617-2,
231.	Xác định độ bóng	ISO 2813
232.	Xác định Cường độ nén	TCVN 13943-15:24, BS EN 14617-15, BS EN 1926, ASTM C170/C170M
233.	Xác định độ bền chống bám bụi	TCVN 6415-14:2016, BS EN ISO 10545-14
234.	Xác định độ bền hóa học	TCVN 13943-10:24, BS EN 14617-10
235.	Độ bền băng giá	TCVN 13943-5:24, EN 12371, EN 14617-5
236.	Độ bền va đập	TCVN 13943-9:24, EN 14617-9
237.	Độ bền sốc nhiệt	TCVN 13943-6:24, EN 14617-6
238.	Xác định độ bền lỗ chốt	TCVN 13943-8:24, EN 14617-8
239.	Độ ổn định kích thước	TCVN 13943-12:24, EN 14617-12
240.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 13943-11:24, TCVN 6415-8:2016, BS EN ISO 10545-8, EN 14617-11
241.	Xác định độ cách điện	TCVN 13943-13:24, EN 14617-13
242.	Độ chống trơn trượt theo Phương pháp con lắc Anh	EN 14231
VI.11	Ngói lợp, tấm lợp	
243.	Xác định kích thước, khối lượng, khối lượng thể tích và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023, TCVN 1453:2023, TCVN 4313:2023, TCVN 9133:2011, EN 491, TCVN 4435:2000, ASTM C1492, JIS A 5402
244.	Xác định vết tróc vôi	TCVN 6355-7:2009
245.	Xác định độ bền cơ học, Tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:2023, TCVN 9133:2011, ASTM C1167, C67, TCVN 4435:2000, EN 538, EN 539, EN 1024,
246.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3), TCVN 4313:2023, HS A 5402, EN 491, EN 538, EN 539, EN 1024, ASTM C1 492, C1167, C67
247.	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023, TCVN 1453:2023, TCVN 4435:2000, JIS A 5402, EN 538, EN 539-1, EN 1024, EN 491, ASTM C1492, C1167, C67
248.	Xác định khối lượng một mét vuông ngói ở trạng thái bão hòa	TCVN 4313:2023, TCVN 4435:2000
249.	Xác định độ bền băng giá	TCVN 4313:2023, TCVN 1453:2023, ASTM C1167, C67

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
250.	Xác định vết nứt và khuyết tật men	TCVN 6415-2:2016
251.	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2005 (ISO 10545-11:2016)
252.	Xác định độ bền hóa	TCVN 6415-13:2016 (ISO 10545-13)
253.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 6415-9:2005, EN 491, ASTM C1492
254.	Xác định độ bền va đập	JIS A5402
VI.12	Đá phiến lợp	
255.	Kích thước, độ bền uốn, độ hút nước, độ sau hóa mềm, độ bền nhiệt lạnh, độ bền nhiệt	ASTM C120/C120M, C121/C121M, ASTM C217/C217M, BS EN 2326-2
VII	THIẾT BỊ VỆ SINH	
VII.1	Thiết bị vệ sinh	
256.	Xác định Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền rạn men, độ bền hóa, Khả năng chống bẩn	TCVN 12647:2020, TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020 TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020
VII.2	Bệ xí xổm	
257.	Xác định khả năng xả giấy vệ sinh, xả thoát bằng viên bi nhựa	TCVN 12647:2020
258.	Chậu rửa	
259.	Xác định Khả năng chịu tải, Thoát nước độ bền nhiệt, độ bền hóa chất và thuốc nhuộm, Khả năng chống xước độ chịu mài mòn, Khả năng làm sạch, Bảo vệ chống tràn, chất nguy hại	TCVN 12648:2020
VII.3	Bê xí bệt	
260.	Xác định độ sâu của nước bệt kín, tính ứng dụng (đặc tính xả, rửa sạch lòng bệ xí, xả giấy vệ sinh, xả 50 viên bi), Bắn nước; Thử tích xả sau, Thử tích xả của kết xả; Tải trọng tĩnh. Độ kín giữa kết xả và bệ xí, độ kín van thoát; độ ổn định van thoát. Chảy tràn; Giới hạn an toàn	TCVN 12649:2020
VII.4	Bồn tiểu nam treo tường	
261.	Xác định độ sâu nước bệt kín, Đặc tính xả, Rửa làm sạch bồn, Xả của 3 viên bi nhựa, Bắn nước ra ngoài, thoát nước, Khả năng chịu tải, Khả năng làm sạch, Chất nguy hại	TCVN 12651:2020

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
VII.5	Bồn tiểu nữ	
262.	Xác định Kích thước kết nối. Khả năng chịu tải. Khả năng làm sạch. Bảo vệ chống chảy tràn. Chất nguy hại	TCVN 12652:2020
VIII	KÍNH XÂY DỰNG	
263.	Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7219:2018, TCVN 7527:2005, TCVN 7364-5:2018, EN 1096-1:2012
264.	Hoàn thiện cạnh	TCVN 7364-5:2018
265.	Độ cong vênh	TCVN 7219:2018
266.	Độ bền chịu nhiệt; Độ bền chịu ẩm	TCVN 7364:2018
267.	Kính bán cường lực	BS EN 1863-1:2011, GB/T 17841-2008
268.	ứng suất bề mặt; Độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
269.	Độ bền va đập bi rơi; Độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2012
270.	Độ truyền sáng (xuyên quang)	ISO 9050:2003, TCVN 7737:2007, BS EN 410:2011
271.	Độ phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	ISO 9050:2003, TCVN 7737:2007, TCVN 7528:2005, BS EN 410:2011
272.	Hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005, TCVN 1046:2004, ISO 9050, TCVN 7737:2007, BS EN 410:2011
273.	Độ bền nước	TCVN 7529:2005, TCVN 1046:2004, ISO 719:1985
274.	Độ bền quang, Độ bền mài mòn, Độ bền axit, Độ bền kiềm	TCVN 7528:2005, TCVN 7364-4:2018
275.	Xác định hệ số truyền nhiệt (Giá trị U)	TCVN 9502:2013, BS EN 673:2011, JIS R 3107, BS EN 674:2011, BS EN 675:2011, AAMA 1503, ISO 9869-1:2014, ASTM C1046, C1155
276.	Độ phát xạ	EN 12898:2019
277.	Điểm sương; Độ kín	TCVN 8260:2009
IX	GỖ XÂY DỰNG	
IX.1	Gỗ tự nhiên	
278.	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023 (ISO 13061-1)
279.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023 (ISO 13061-2)
280.	Xác định độ bền uốn	TCVN 13707-3:2023 (ISO 13061-3)
281.	Modun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023 (ISO 13061-4)
282.	Xác định độ bền nén	TCVN 13707-5:2023 (ISO 13061-5) TCVN 13707-17:2023 (ISO 13061-17)
283.	Xác định độ bền kéo	TCVN 13707-6:2023 (ISO 13061-6)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		TCVN 13707-7:2023 (ISO 13061-7)
284.	Độ bền cắt song song thớ	TCVN 13707-8:2023 (ISO 13061-8)
285.	Độ bền uốn va đập	TCVN 13707-10:2023 (ISO 13061-10)
286.	Độ cứng va đập	TCVN 13707-11:2023 (ISO 13061-11)
287.	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023 (ISO 13061-12)
288.	Xác định độ co rút	TCVN 13707-13:2023 (ISO 13061-13) TCVN 13707-14:2023 (ISO 13061-14)
289.	Độ giãn nở	TCVN 13707-15:2023 (ISO 13061-15), TCVN 13707-16:2023 (ISO 13061-16)
IX.2	Gỗ nhân tạo, ván sợi (MDF), ván dăm	
290.	Xác định sai lệch kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017 (ISO 9426)
291.	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017 (ISO 16979)
292.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 5694:2014 (ISO 9427)
293.	Xác định độ trương nở chiều dày sau ngâm nước	TCVN 12445:2018 (ISO 16983)
294.	Xác định Modun đàn hồi, độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018 (ISO 16978)
295.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018 (ISO 16984)
296.	Xác định hàm lượng fomandehyt	TCVN 11899:2018 (ISO 12460)
297.	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017 (ISO 16981)
298.	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017 (ISO 27528)
299.	Độ bền ẩm – Phương pháp chu kỳ	TCVN 10312:2015 (ISO 16987)
300.	Xác định hàm lượng pentachloride phenol	ISO 13986
IX.3	Ván gỗ	
301.	Xác định chất lượng dán dính	TCVN 8328-1:2010 (ISO 12466-1) TCVN 7756:2007 (BS EN 314)
302.	Xác định hàm lượng Focmaldehyde	TCVN 11899:2018 (ISO 12460) TCVN 8330:2010 (EN 717)
IX.4	Ván sàn gỗ nhân tạo	
303.	Sai lệch kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng	TCVN 11945-1:2018 (ISO 24337), BS EN 13329
304.	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017 (ISO 16981), BS EN 13329
305.	Xác định độ bền mài mòn	TCVN 11947:2018 (ISO 24338), BS EN 13329
306.	Xác định độ bền bánh xe chân ghế	TCVN 11948:2018 (ISO 4918), BS EN 13329
307.	Xác định độ bền va đập	TCVN 11949:2018 (ISO 24335), BS EN 13329
308.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
309.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003)
310.	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước	TCVN 11950:2018 (ISO 24336), BS EN 13329
311.	Xác định độ thay đổi kích thước dưới tác dụng của độ ẩm	TCVN 11951:2018 (ISO 24339), BS EN 13329
312.	Xác định độ bền mối ghép nối cơ học, độ mở và chênh lệch cao độ giữa các tấm, độ bền màu	TCVN 11952:2018 (ISO 24334) BS EN 13329
313.	Ván sàn gỗ nhiều lớp	
314.	Xác định kích thước, độ bền bề mặt, độ bền mài mòn bề mặt, độ trương nở chiều dày, độ thay đổi kích thước dưới tác dụng của độ ẩm	EN 13329
315.	Gỗ nguyên biến tính: Xác định khối lượng riêng, Xác định độ bền uốn tĩnh, Xác định độ cứng tĩnh, Xác định độ đàn hồi trở lại đối với gỗ biến tính bằng phương pháp thủy - nhiệt - cơ	TCVN 13352:2021
316.	Gỗ nhiều lớp: Xác định độ bền uốn theo mặt cạnh, Xác định độ bền uốn theo mặt phẳng, Xác định độ bền kéo song song thớ gỗ, Xác định độ bền nén song song thớ gỗ, Xác định độ bền nén vuông góc thớ gỗ, Xác định mô đun đàn hồi khi uốn theo mặt cạnh, Xác định mô đun đàn hồi khi uốn theo mặt phẳng, Xác định mô đun đàn hồi khi kéo song song thớ gỗ, Xác định mô đun đàn hồi khi nén song song thớ gỗ, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ ẩm	TCVN 11683:2016
317.	Gỗ ghép thanh bằng keo: Xác định mô đun đàn hồi cục bộ (không có lực cắt) của dầm khi uốn, Xác định mô đun đàn hồi toàn phần của dầm khi uốn, Xác định mô đun đàn hồi khi kéo dọc thớ, Xác định độ bền kéo dọc thớ, Xác định mô đun đàn hồi khi nén dọc thớ, Xác định độ bền nén dọc thớ, Xác định mô đun đàn hồi khi nén và kéo	TCVN 8574:2010

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	ngang thớ, Xác định độ bền kéo và nén ngang thớ	
318.	Kết cấu gỗ: Xác định khối lượng riêng, Độ bền uốn và độ cứng vững, Độ bền kéo song song thớ gỗ, Độ bền nén song song thớ gỗ, Độ bền trượt song song thớ gỗ, Độ bền kéo vuông góc thớ gỗ, Độ bền nén và độ cứng vững vuông góc thớ gỗ, Môđun trượt xoắn	TCVN 8164:2015
319.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
320.	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:2009
X	SẢN PHẨM SƠN, VECNI, LỚP PHỦ BẢO VỆ	
X.1	Sơn nhũ tương, alkyd, epoxy, sơn dung môi khác	
321.	Trạng thái sơn trong thùng chứa, Đặc tính thi công, Ngoại quan màng sơn, Tính đồng nhất, Phù hợp lớp phủ trên, Khả năng sơn dày	TCVN 8653-1:2012, TCVN 9014:2011, TCVN 9011:2014, TCVN 9012:2011, TCVN 9013:2011, JIS K5663, JIS K5600-1-1,
322.	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652:2012
323.	Xác định độ cứng bút chì	ASTMD 3363
324.	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096-4:2015, TCVN 6557:2000, ASTM D1200, DI640, D2939, JIS K 5600-3-2, JISK 5960
325.	Xác định thời gian sống của sơn	TCVN 9012:2011, TCVN 9014:2011, JIS K 5600-2-6
326.	Độ phủ	TCVN 2095:1993, TCVN 6557:2000, JIS K5960
327.	Độ mịn	TCVN 2091:2015, ASTM D1849, ISO 1524
328.	Hàm lượng chất không bay hơi, chất dễ bay hơi và chất không tan trong dung môi	TCVN 368:2006, TCVN 2093:1993, ASTM DI644, D2369, D2792, D2939, TCVN 8971:2011, TCVN 9011:2011, TCVN 9014:2011, TCVN 9065:2012, TCVN 10519:2014,
329.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8791:2011, ASTM D1475, ISO 2811
330.	Xác định thời gian chảy bằng	TCVN 2092:2013, TCVN 7952-

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	phễu chảy	1:2009, ASTM D 1200, ASTM D2393, ISO 2431
331.	Xác định khả năng chịu nước muối	TCVN 9014:2011, ASTM D1308
332.	Xác định độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2012, ASTM D2486, JISK 5600-5-11
333.	Xác định độ bền nhiệt ẩm	TCVN 9405:2012, ASTM D2247
334.	Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô (độ bám dính)	TCVN 2097:2015, TCVN 6557:2000, ASTM A123, D2197, D3359, D6677, JISK 5600-5-6
335.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012, JIS K 5600-7-4
336.	Độ bám dính của lớp phủ	TCVN 7952-4:2009, TCVN 9349:2012, TCVN 10267:2014, ASTM C881, C882, C1404, C1583, D412, D4541, BSEN 14891, ISO 4624
337.	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013, TCVN 6557:2000, ASTM D522, D2939, BS EN ISO 6860, BS 3900- E11:2006, JIS K 5600-5-1:1999, ISO 1511:2011
338.	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100-2:2013, ISO 6272-2, ASTM D2794, D2939, JIS K600-5-3, BS 3900-E7
339.	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2012, TCVN 9012:2011, ASTM D870, D1308, D2939, JIS K5600-6- 1
340.	Xác định khả năng chịu xăng	TCVN 9014:2011, ASTM D1308
341.	Xác định khả năng chịu kiềm	TCVN 8653-3:2012, TCVN 9014:2011, TCVN 9013:2011, ASTM D 1308, JIS K5600-6-1, JIS K5960
342.	Xác định khả năng chịu axit	TCVN 9013:2011, ASTM D1308
343.	Xác định độ bền hóa chất của lớp phủ	TCVN 10517-1:2014, ASTM D1308, D3912, D4214, F483
344.	Xác định hàm lượng chất dễ bay hơi (VOC)	TCVN 10369:2014, TCVN 10370:2014, ASTM D3960
345.	Xác định khuyết tật màng sơn	ASTM G62
346.	Xác định độ cứng của màng (Phép thử dao động tắt dần của con lắc)	TCVN 2098:2007, ASTM D2134, ISO 1522
347.	Xác định chiều dày của lớp phủ	TCVN 5878:2007, TCVN 9406:2012, TCVN 9760:2013, ASTM A123, B244, DI186, D4138, D7091, E376, ISO 2178:12, JIS H0401
348.	Độ bền mù muối	TCVN 8792:2011, TCVN 9012:2011, TCVN 9014:2011 , 22TCN 301:02,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		ASTM BI 17
349.	Xác định độ bền nhiệt, độ bền lâu	TCVN 368:2006, TCVN 6557:2000, TCVN 9065:2012, ASTM D2939
350.	Xác định độ xuyên nước	TCVN 6557:2000, ASTM D870
351.	Đánh giá tổng thể bằng phương pháp trực quan: Xác định độ mất màu; Xác định độ tích bụi; Xác định độ bám bụi (sau khi rửa); Xác định sự thay đổi độ bóng; Xác định độ mài mòn; Xác định độ rạn nứt; Xác định độ đứt gãy; Xác định sự phồng rộp; Xác định độ tạo vảy và bong tróc; Xác định độ tạo phấn; Xác định độ thay đổi màu	TCVN 8785-2-14:2011, ASTM D660, ASTM D661, D714
352.	Xác định khối lượng lớp mạ kẽm	TCVN 7665:2007, TCVN 4392:86, JIS H0401 ASTM A90, AASHTO T65M,
353.	Xác định độ chảy xệ	TCVN 7952-2:2009, ASTM C881
354.	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016, TCVN 9013:2011, ASTM D2457, JIS K5600-4-7:
355.	Xác định độ phân hóa	ASTM D4214, JIS K 5600-8-6
356.	Xác định hàm lượng tro, hàm lượng nước	ASTM D2939
357.	Hàm lượng kẽm kim loại trong cặn khi gia nhiệt	TCVN 9012:2011
358.	Xác định độ bền thời tiết	TCVN 9012:2011 , TCVN 9013:2011, TCVN 9014:2011, ASTM D1641
359.	Xác định độ kháng chảy và hàm lượng hạt thủy tinh	TCVN 8791:2011, ASTM D868, ASTM D969, ASTM D2939
360.	Xác định thời gian tạo gel	TCVN 7952-3:2009, ASTM C881
X.2	Sơn vạch đường hệ nước	
361.	Xác định độ mịn; độ nhót; thời gian khô; màu sắc; độ phát sáng; độ bong; độ bền uốn; độ bám dính; Độ bền rửa trôi, độ chống loang màu; độ bền va đập; độ bền dầu; độ bền muối; Độ bền kiềm; Độ bền mài mòn; Độ phản quang; Chiều rộng vạch sơn; Ngoại quan của vạch kẻ; chiều dày vạch sơn tín hiệu.	TCVN 8786:2011
362.	Độ bền khí quyển	TCVN 8792:2011, BS 3900-F4
X.3	Sơn vạch đường hệ dung môi	
363.	Xác định màu sắc; độ ổn định; độ	TCVN 8787:20 1 1

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	mịn; độ nhót; độ phát sáng; thời gian khô; độ bóng; độ bền uốn; độ bám dính; độ chống loang màu; độ chịu dầu; độ chịu muối; độ chịu nước; độ chịu kiềm; độ bền thời tiết; độ mài mòn	
X.4	Sơn giả đá	
364.	Xác định cường độ bám dính ở điều kiện tiêu chuẩn; cường độ bám dính sau khi ngâm nước; độ bền va đập; chu kỳ nóng lạnh và ẩm; độ bền kiềm; độ rửa trôi; độ bền thời tiết gia tốc sau 300 giờ (bóng xenon)	JIS A6909
XI	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, CHẤT DẼO CỎ SU	
XI.1	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính	
365.	Xác định độ giãn dài khi đứt, độ cứng Shore A, độ bền chọc thủng động, độ bền nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh, độ bền hóa chất	TCVN 9067-1-4:2012, ASTM D412, ASTM D543, ASTM D624, ASTM D2523, ASTM D4551, ASTM D5147
XI.2	Silicon xảm khe	
366.	Xác định độ chảy, độ cứng Shore A, khả năng đùn chảy, ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phân hóa, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267-1-6:2009
XI.3	Bột bả, matit	
367.	Xác định khối lượng thể tích, độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, độ bền nước, cường độ bám dính với nền	TCVN 7239:2003
XI.4	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polyme	
368.	Xác định độ bền kéo; Độ giãn dài khi đứt; Cường độ bám dính; khả năng tạo cầu vết nứt; độ chống thấm nước	TCVN 12692:2020, BS EN 14891, JIS A1404, JIS A6021, ASTM D412
XI.5	Sơn bitum	
369.	Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005, ASTM D113, AASHTO T51, 22TCN 279:2001
370.	Phương pháp xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005, 22TCN 279:2001, ASTM D36, AASHTO T53
371.	Xác định tổn thất khối lượng sau	TCVN 7499:2005, ASTM D600,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	gia nhiệt, hàm lượng bã tro còn lại sau khi nung	AASHTO T47, 22TCN 63:1984, 22TCN 279:2001
372.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005, 22TCN 279:2001, ASTM D70
373.	Phương pháp xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005, 22TCN 279:2001, ASTM D2042, ASTM D2939, AASHTO T44
374.	Phương pháp xác định độ bám dính với cốt liệu	TCVN 7504:2005, 22TCN 279:2001, AASHTO T228
XI.6	Thử nghiệm vật liệu composite, chất dẻo	
375.	Chất dẻo: Xác định tính chất kéo	TCVN 4501-1:2014, TCVN 4501-2:2014, TCVN 4501-3:2009, TCVN 4501-4:2009, TCVN 4501-5:2009, ASTM D638, ASTM D6693, JIS K7161, JIS K7113, EN ISO 527, ISO 1798, ASTM D2256, ISO 283, DIN 53455
376.	Chất dẻo và ebonit: Xác định độ cứng ấn lõm	TCVN 4502:2008, ISO 868:2003, ISO 2039, ASTM D785
377.	Chất dẻo: Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2015, ISO 1183-1, ISO 1183-1, ASTM D1505, ASTM D792, ASTM D3776, JIS K7112, ISO 2781
378.	Chất dẻo - Xác định ảnh hưởng khi ngâm trong hóa chất lỏng: Xác định sự thay đổi khối lượng, Xác định các thay đổi về kích thước, Xác định các thay đổi về màu sắc hoặc thuộc tính ngoại quan khác, Xác định các thay đổi của các tính chất vật lý khác	TCVN 9847:2013, ISO 175
379.	Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo: Xác định độ bền với các chất lỏng	TCVN 10503:2014, ISO 6450
380.	Chất dẻo: Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014, ISO 62, ASTM D570, DIN 53495
381.	Chất dẻo gia cường sợi - Xác định các tính chất môi chịu tải theo chu kỳ	TCVN 10591:2014, EN 13894
382.	Composite chất dẻo gia cường sợi - Xác định các tính chất nén	TCVN 10593:2014, ISO 14126:1999, ISO 14126, ASTM D695, ASTM D1621,
383.	Composite chất dẻo gia cường sợi - Xác định hàm lượng nhựa, sợi và độ rỗng	TCVN 10594:2014, ISO 14127, ASTM D1603, EN 2330, EN 2331, EN 2332, EN 1170-2,3, EN 637, ISO 6964, ISO 14127

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
384.	Composite chất dẻo gia cường sợi: Xác định quan hệ ứng suất trượt/biến dạng trượt trong mặt phẳng	TCVN 10595:2014, ISO 14129
385.	Cốt Composit Polyme: Xác định giới hạn bền khi kéo, Xác định độ giãn dài tương đối, Xác định giới hạn bền, Xác định ứng suất giới hạn khi cắt ngang sợi của thanh, Xác định cường độ bám dính, Xác định nhanh độ bền kiềm, Xác định nhiệt độ sử dụng giới hạn	TCVN 11109:2015, JSCE-E 541/ E 543/ E 544, JIS A1191, JIS L2707, DIN EN 2561, ACI 440, ASTM D3039, ASTM D3916, ASTM D7205, ASTM D5034, ASTM D882, ASTM D412, ASTM D7957, ASTM D7913, ASTM D7234, ISO 8513, ISO 8521, ISO 6259-1,2,3, ISO 10406 ISO13953, ASTM A944, EN 1393, EN 2747, EN 12311, ASTM D6637, JIS A1192, ASTM D732
386.	Chất dẻo: Xác định tính chất nén (Ứng suất, Biến dạng, Mô đun nén)	TCVN 11993:2017, ISO 604
387.	Chất dẻo: Xác định độ bền va đập kéo	TCVN 11195:2017, ISO 8256
388.	Chất dẻo - Xác định độ mài mòn	ISO 4649
389.	Thử nghiệm tấm chất dẻo (Sức kháng dưới áp lực nước, Cường độ chịu kéo mối hàn, ổn định kích thước, sức kháng chống axit và dung dịch kiềm)	DIN 16726
390.	Xác định điểm chảy	ASTM D4895, ASTM D4591
391.	Bảng cân nước	TCVN 9384:2012; TCVN 2229:2013, TCVN 4501:2009, TCVN 4509:2020, CRD C513, CRD 572, TCVN 9407:2014, JIS K 6773, TCVN 4866-2007, TCVN 9409-2014, TCVN 7756-2007, TCVN 2229:2007
XI.7	Vật liệu chèn khe dạng tấm	
392.	Xác định độ phục hồi và khả năng chịu nén	TCVN 11414-1:2016, ASMT D545, AASHTO M33, AASHTO T42, ASTM D994
393.	Xác định độ đẩy trôi của vật liệu	TCVN 11414-2:2016, ASTM D545, AASHTO M33, AASHTO T42, ASTM D994
394.	Xác định độ giãn dài trong nước đun sôi	TCVN 11414-3:2016, ASTM D545, AASHTO M33, AASHTO T42, ASTM D994
395.	Thử nghiệm đun sôi trong dung dịch axit HCl	TCVN 11414-4:2016, ASTM D545, AASHTO M33, AASHTO T42,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		ASTM D994
396.	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 11414-5:2016, ASTM D545, AASHTO M33, AASHTO T42, ASTM D994
397.	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 11414-6:2016, ASTM D545, AASHTO M33, AASHTO T42, ASTM D994
398.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11414-7:2016, ASTM D545, AASHTO M33, AASHTO T42, ASTM D994
XII	THỬ NGHIỆM CAO SU LƯU HÓA, NHIỆT ĐỎ, GỐI CẦU	
399.	Xác định độ cứng ấn lõm	TCVN 1595-1:2013, TCVN 1595-2:2013, ASTM D2240, ISO 868, JIS K6253, ISO 7619, ISO 48, ASTM D1415
400.	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597-1:2018, TCVN 1597-2:2018, ISO 34-15, ASTM D624, ASTM D1004, EN 1875, DIN 53363, ISO 6383
401.	Xác định sự tác động của chất lỏng	TCVN 2752:2017, ISO 1817:2015, ASTM D471, ISO 1817, BS EN 12759, JIS K6258
402.	Thử già hóa tăng tốc và độ bền nhiệt	TCVN 2229:2013, ASTM D573, JIS K6257, JIS K6254, ISO 188, BS EN 12280
403.	Xác định các tính chất ứng suất - giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2020, ISO 37, ASTM D412, JIS K6251, ISO 283
404.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013, ISO 2781
405.	Xác định độ bám dính	TCVN 4867:2018, ISO 813, ASTM D429, ISO 814, ISO 4624, ISO 252, JIS K6256
406.	Xác định biến dạng dư sau khi nén	TCVN 5320-1:2016, TCVN 5320-2:2016, , ASTM D395, ASTM D575, JIS K6262, JIS K6385, ISO 815-1,2
407.	Xác định độ giòn ở nhiệt độ thấp	TCVN 5321:2013, TCVN 9850:2013, ISO 812:2011, ASTM D746, JIS K6261, BS EN 1876, ISO 812
408.	Xác định độ cứng	TCVN 9810:2013, ISO 48
409.	Xác định độ kết dính với kim loại	TCVN 10230:2013, ISO 814
410.	Độ bền rạn nứt Ôzôn	TCVN 11525-1:2016, ISO 1431-1, TCVN 11525-3:2020, ISO 1431-3, ASTM D1149, EN 27326, JIS K6259, ASTM D518, ASTM D1171
411.	Độ bền Ôzôn ở điều kiện tĩnh	TCVN 12912:2020, ISO 7326

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
412.	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ: Xác định kích thước hình học, Xác định mô đun trượt, Xác định cường độ chịu kéo, Xác định độ giãn dài, Xác định biến dạng nén dư	TCVN 10308:2014, AASHTO M251, ASTM D4014, BS EN 1337, AASHTO LRFD Bridge,
413.	Gối chỏm cầu, Gối chậu: Thử nghiệm nén thẳng đứng, Thử nghiệm góc xoay, Thử nghiệm hệ số ma sát, Thử nghiệm lực đẩy ngang, Thử nghiệm vật liệu chế tạo gối	TCVN 13861:2023, TCVN 10268:2014, TCVN 10269:2014, ASTM D5977, ASTM D5212, BS EN 1337, AASHTO LRFD Bridge, TB/T 2331,
414.	Khe co giãn thép dạng răng lược	TCVN 13067:2020
XIII	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CẤP THOÁT NƯỚC	
XIII.1	Ống và phụ tùng cấp thoát nước	
415.	Xác định độ bền áp suất bên trong	TCVN 6149:2007, ISO 1167, ASTM D1599, ASTM D1598, ASTM D1693, ISO 1167
416.	Xác định Khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2008, ISO 1183
417.	Xác định Hàm lượng nước	ISO 15512
418.	Xác định độ phân tán than đen/hạt màu	ISO 18553
419.	Xác định Chỉ số chảy MFR	ISO 1133
420.	Xác định kích thước	TCVN 6145:2007, ISO 3126, ASTM D2122, ISO 2505
421.	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt	TCVN 7434-1:2020, TCVN 7434-2:2004, TCVN 7434-3:2020, ISO 6259
422.	Xác định sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6148:2007, ISO 2505
423.	Xác định Hàm lượng chất bay hơi	BS EN 12099
424.	Xác định độ bền DiClometan	TCVN 7306:2008, ISO 9852
425.	Xác định độ bền gãy	ISO 11673
426.	Xác định Nhiệt độ hóa mềm VICAT	TCVN 6147-1:2003, ISO 2507-1
427.	Xác định Độ bền va đập bên ngoài - Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003, BS EN 744, ISO 3127, ASTM D2444, EN 12256, ISO 13479
428.	Xác định độ bền va đập Charpy tại điều kiện 0°C	TCVN 12724-1:2020, ISO 9854-1
429.	Xác định độ đục của ống và phụ tùng	TCVN 8848:2011, ISO 7686
430.	Xác định ảnh hưởng của gia nhiệt	TCVN 6242:2011, ISO 580, ISO

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		11357, ISO 12091, ASTM D1238, ASTM E119
431.	Xác định độ bền hóa chất của ống	TCVN 9070:2012, ISO 4433
432.	Xác định độ bền kéo mỗi nối hàn nhiệt của ống và phụ tùng	TCVN 8201:2009, ISO 13953
433.	Xác định độ cứng vòng của ống, phụ tùng	TCVN 8850:2011, ISO 9969, TCVN 8851:2011 ISO 13968, TCVN 10769:2015, ISO 7685
434.	Xác định độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	TCVN 10967:2015, ISO 8513
435.	Xác định độ kín của ống và phụ tùng nối ống	TCVN 10177:2013, ISO 2531, EN 1053, EN 1054, EN 1229, EN 1119, EN 12294, EN 1277
436.	Xác định thành phần chất dẻo	ASTM E1252
437.	Xác định độ đàn hồi vòng	EN 1446
438.	Độ bền nén dẹt	ASTM D2241, F441
439.	Chất lượng đùn	ASTM D2151
XIII.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE	
440.	Xác định đặc tính hình học (đường kính ngoài, độ cao bước ren, chiều dày thành ống), độ bền ống trong môi trường NaOH, H ₂ SO ₄	TCVN 9070:2012
441.	Xác định độ cứng vòng của ống	TCVN 8850:2011, ISO 9969
442.	Xác định áp lực nén vỡ ống	TCVN 9070:2012
XIII.3	Ống gang dẻo cấp thoát nước	
443.	Xác định đặc tính hình học và sai lệch kích thước; đặc tính lớp phủ; độ kín của mỗi nối; Thành phần hóa vật liệu; Đặc tính vật liệu (độ bền kéo, độ cứng, độ bền uốn)	TCVN 10177:2013, ASTM A536, ISO 2531, EN 545, JIS G5526, JIS G 5527, EN 1053, EN 1054, EN 1229, EN 1119, EN 12294, EN 1277
XIII.4	Ống thép cấp thoát nước	
444.	Xác định đặc tính hình học và sai lệch kích thước; coi tính (uốn, nén bẹp, kéo); thử độ kín môi nối, thử thủy lực; Thành phần hóa vật liệu	TCVN 11221:2015, ISO 559 ASTM A53, ASTM A106 JIS G3458, JIS G3452, JIS G3101, AASHTO M105
XIII.5	Ống nhựa nhiệt dẻo	
445.	Xác định độ bền kéo	TCVN 7434:2004, (ISO 6259)
446.	Xác định độ bền va đập charpy	ISO 9841
447.	Ống PVC cứng; Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 6042:1995, ISO 62, EN 2378, ISO 15512
448.	Ống PE và phụ tùng dùng để cấp nước: Độ bền thủy tĩnh, Độ giãn	TCVN 7305:2008, ISO 4427, ISO 179, ISO 11173, EN 12061

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	dài khi đứt, Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	
449.	Ống nhựa bảo vệ cáp ngầm (Ống PEP): Thử nghiệm độ bền chịu nén, Thử nghiệm khả năng chịu nén	TCVN 7997:2009
450.	Ống cuốn xoắn không hóa dẻo (PVC - U) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước được đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất: Kích thước, Xác định độ cứng vòng, Xác định độ đàn hồi vòng, Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat, Xác định độ bền chịu diclometan, Xác định độ bền gia nhiệt, Độ bền chịu Axit sunphuric	TCVN 8492:2011, ISO 13968:2008, ASTM D3034, ASTM D2412, ISO 9969, EN 2256, EN 1225, EN 1228, EN 1227, ISO 10639, ISO 13967, EN 1446, ISO 13968, EN 12256
451.	Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm: Ống PVC-U, PVC-HI: Độ bền va đập, Độ bền nén, Độ bền kéo, Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống, Lực cản phẳng của ống, Các chỉ tiêu lý hóa của ống (Nhiệt độ hóa mềm Vicat, Điện áp đánh thủng, Độ hấp thụ nước, Độ bền màu, Độ bền chịu ăn mòn hóa học); Ống HDPE: Độ biến dạng không vỡ của ống, Độ bền nén, Tính uốn cong, Các chỉ tiêu lý hóa của ống (Nhiệt độ hóa mềm Vicat, Điện áp đánh thủng, Độ hấp thụ nước, Độ bền màu, Độ bền chịu ăn mòn hóa học, Khả năng khó cháy)	TCVN 8699:2011
452.	Ống bằng nhựa nhiệt dẻo - Xác định tỷ số độ rão	TCVN 8849:2017
453.	Ống nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP): Độ cứng vòng, Độ bền phá hủy, Độ bền kéo, Thiết kế ban đầu và áp suất phá hủy của ống chịu áp, Áp suất phá hủy dài hạn	TCVN 9562:2017, ISO 10639:2017, EN 1226
454.	Ống nhựa PVC-U, PP và PE dùng cho hệ thống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp:	TCVN 11821-1:2017, TCVN 11821-2:2017, TCVN 11821-3:2017, ASTM D3034,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Kích thước, Độ cứng vòng, Độ bền va đập, Độ đàn hồi vòng, Tỷ số độ rão, Độ kín của mối nối, Độ bền chịu tải ngoài kết hợp với chu kỳ nhiệt, Tính năng dài hạn của gioăng TPE, Độ kín nước, Độ bền kéo đứt của mối nối nung chảy hoặc hàn	ASTM D2122, EN 496, ISO 2505, ISO 3126, EN 1227, DIN 8074
455.	Ống và phụ tùng nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP) - Xác định độ bền hóa học của phần bên trong ống chịu lệch dạng	TCVN 12117:2017, EN 761
XIII.6	Hộp kỹ thuật cho hệ thống thoát nước bằng PVC-U	
456.	Xác định độ bền kéo của Vật liệu; Khả năng chịu tải trọng của nắp đáy; Khả năng chịu áp suất và tải trọng; Khả năng chịu hóa chất; Khả năng chống thấm nước của nắp đáy; Khả năng chịu va đập của nắp.	TCVN 12755:2020
XIV	VẬT LIỆU DẠNG TẤM	
XIV.1	Tấm sóng xi măng sợi	
457.	Xác định sai lệch kích thước danh nghĩa và sai lệch hình dạng, cường độ chịu uốn, độ bền cơ học, khối lượng thể tích, độ xuyên nước, độ bền nhiệt lạnh, độ bền nắng mưa, độ bền ướt - khô, bền va đập	ISO 10904, EN 15057
XIV.2	Tấm phẳng xi măng sợi	
458.	Xác định sai lệch kích thước danh nghĩa và sai lệch hình dạng; cường độ chịu uốn, modul đàn hồi, độ ẩm, thay đổi chiều dài do hút nước, độ co sấy, độ xuyên nước, sự truyền hơi nước, khối lượng thể tích, độ bền chu kỳ nóng lạnh, độ bền nắng - mưa, độ bền nước nóng, độ bền ướt - khô, bền va đập, độ hút nước; khả năng chống thấm nước; độ co giãn ẩm; độ bền băng giá	TCVN 8259:2009 ISO 8336, ISO 12572, ISO 14862 ASTM C1185, JIS A5430, BS EN 12467
XIV.3	Tấm thạch cao	
459.	Xác định kích thước; độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023 (ASTM C473)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
460.	Xác định độ cứng của gờ, cạnh và lõi	TCVN 8257-2:2023 (ASTM C473)
461.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023 (ASTM C473)
462.	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4:2023 (ASTM C473)
463.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023 (ASTM C473)
464.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023 (ASTM C473)
465.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023 (ASTM C473)
466.	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023 (ASTM C473)
467.	Xác định hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi	ASTM C471
468.	Xác định Hàm lượng thạch cao ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$)	TCVN 8654:2011, ASTM C471
469.	Xác định cường độ chịu uốn; khối lượng thể tích, khối lượng trên m^2 ; độ ẩm; kích thước, độ cách nhiệt; cường độ bám dính bề mặt; độ kháng nhổ đinh; độ biến dạng ẩm; độ hút nước; độ hấp thụ nước bề mặt; độ vuông góc; độ sâu gờ vuốt thon; độ cách âm; độ bền bong tách	JIS A690I, EN 520, AS/NZS 2588, KS F3504, TIS 219-2552, ASTM C473, EN E96
XIV.4	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn	
470.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
471.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022
472.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền treo vật nặng, va đập, độ cách âm không khí	TCVN 11524:2016
XIV.5	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ	
473.	Xác định cường độ bám dính giữ tấm biên với lớp lõi	TCVN 9349:2012
474.	Xác định cường độ nén của tấm tường nhẹ	TCVN 9030:2017
475.	Xác định độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016
476.	Xác định cấp độ bền va đập, độ hút nước, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 12302:2018
477.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	
478.	Xác định cường độ chịu nén, khối lượng thể tích, độ co khô và tính chất khác	TCVN 12868:2020
479.	Tấm sóng Amiăng, Amiăng crizotin	

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
480.	Thời gian xuyên nước, tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng và các chỉ tiêu khác	TCVN 4435:2000
481.	Tính chất Amiăng	TCVN 9188
XIV.6	Tấm canxi silicat	
482.	Khối lượng thể tích; độ bền nén	TCVN 7949:2008, ASTM C302, C303, C165
483.	Độ co nung	TCVN 6530:16, ASTM C356
484.	Độ bền uốn; nhiệt độ sử dụng tối đa	TCVN 7950:2008
485.	Độ dẫn nhiệt	ISO 8302, ASTM C518, ASTM C177
XV	THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT	
XV.1	Vải địa kỹ thuật, bắc thấm	
486.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009, ASTM D5199
487.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D526
488.	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:2010, ASTM D4355, EN 12224
489.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010, ASTM D4716
490.	Xác định sức bền kháng thủng	TCVN 8484:2010, ISO 13433, BS 6906
491.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, ASTM 4595
492.	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010
493.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010
494.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật; lực xé rách hình thang; lực xuyên thủng CBR; lực kháng xuyên thủng thanh; áp lực kháng bụi; kích thước lỗ biểu kiến;	TCVN 8871-1~6:2011, ISO 12236, ASTM D6241, ASTM D4632, ASTM D4533, ASTM D4833
495.	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
496.	Xác định khả năng thấm của vải địa kỹ thuật	ASTM D4912
XVI	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC	
XVI.1	Vôi cho xây dựng	
497.	Xác định thành phần hóa	TCVN 2231:2016, TCVN 9191:2012, EN 459-2
498.	Xác định tốc độ tôi, nhiệt độ tôi, hàm lượng hạt không tôi được; độ nhuyển, độ ẩm, khối lượng thể tích của vôi tôi	TCVN 2231:2016, BS EN 459-2, ASTM C110

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
499.	Lượng sót sàng 90 μm	TCVN 4030:2023, BS EN 459-2
500.	Hàm lượng khí, nước yêu cầu	BS EN 459-2, ASTM C110
XVI.2	Tro xỉ nhiệt điện	
501.	Xác định các thông số ô nhiễm nước chiết tro xỉ nhiệt điện, độ trương nở thể tích, Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn (I)	TCVN 12249:2018, ASTM D3987
XVI.3	Tro xỉ nhiệt điện làm nền đường ô tô	
502.	Phân loại tro xỉ; Xác định sức chịu tải CBR; hàm lượng hữu cơ mất khi nung; hàm lượng muối hòa tan; độ trương nở	TCVN 12660:2019, AASHTO M145, TCVN 5747:1993, AASHTO T267, TCVN 9436:2012
XVI.4	Vật liệu dán tường	
503.	Xác định hàm lượng thôi nhiễm kim loại nặng (Antimon, Asen, Bari, Cadimi, Crom, chì, thuy ngan, sElen); hàm lượng monome vinyl Clorua; hàm lượng formadehyt phát tán và một số nguyên tố khác	TCVN 11898:2017 (EN 12149)
504.	Xác định kích thước; độ thẳng; Khả năng lau sạch, Khả năng rửa	TCVN 11897:2017 (EN 12956)
505.	Xác định độ bền màu với ánh sáng (bóng xenon)	TCVN 7835:2007, EN 105
506.	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch so với kích thước danh nghĩa, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ cứng Shore A, Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt, Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014, ASTM D573, JIS K6257, JIS K6254, ISO 188-11, BS EN 12280
507.	Tấm CPE – Xác định độ dày, độ bền bóc tách, thay đổi khối lượng, độ bền trong môi ngoại vi sinh, độ bền trong môi trường hóa chất	TCVN 9404:2014, ASTM D374, D1867, D1203, D4068, D543
508.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt, độ bền chọc thủng, độ bền nhiệt, độ thấm nước	TCVN 9067:2012
509.	Màng mỏng PVC - Xác định các chỉ tiêu cơ lý (độ dày, độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt, độ bền xé rách, độ giãn dài sau lão hóa nhiệt,	TCVN 5820:1994

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	độ dây màu, độ bền màu với ánh sáng, độ bám dính các lớp, độ ổn định kích thước, độ bền hoa văn, độ bám dính của mực in, khuynh hướng tự kết khối)	
510.	Tấm vải tráng phủ - Xác định cường độ kéo và độ dẫn dài khi đứt	ISO 1421
XVI.5	Ống và phụ tùng dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	
511.	Xác định đặc tính hình học	TCVN 10723:2015, IEC 60423
512.	Xác định Khả năng chịu nén	TCVN 7417-1:2010, IEC 61386-1, BS EN 61386-1
513.	Xác định Khả năng chịu va đập, chịu uốn	TCVN 7417-1:2010, IEC 61386-1, BS EN 61386-1
514.	Xác định Khả năng chịu ép theo chiều dọc	IEC 61386-21, BS EN 61386-21
515.	Xác định Khả năng chịu nhiệt	TCVN 7417-1:2010, TEC 61386-1, BS EN 61386-1
516.	Xác định khả năng chống cháy lan	TCVN 9900:2013, IEC 60695:2003 IEC 60695:2000
517.	Xác định Khả năng chống sự xâm nhập của vật rắn theo IP30	TCVN 4255:2008, IEC 60529
XVII	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN, CÁP QUANG	
518.	Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện: Xác định điện trở của dây dẫn	TCVN 5933:1995
519.	Kiểm tra chiều dày ruột dẫn, Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc kim loại, Đo chiều dày của vỏ bọc chì, Đo sợi dây làm áo giáp và đĩa băng làm áo giáp, Đo đường kính ngoài, Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ môi trường xung quanh, Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn	TCVN 5935-1:2013
520.	Đo chiều dày cách điện, Đo chiều dày vỏ bọc, Đo cách kích thước ngoài và độ ôvan, Thử nghiệm điện trở của ruột dẫn, Điện trở cách điện	TCVN 6610-1:2014, TCVN 6610-2:2007
521.	Ruột dẫn của cáp cách điện: Kết cấu, ruột dẫn, Đo điện trở một chiều của (các) ruột dẫn	TCVN 6612:2007
522.	Cường độ lực kéo đứt và độ dẫn dài khi đứt của lõi dẫn, Cường độ	TCVN 8238:2009

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	lực kéo đứt và độ dẫn dài khi đứt của vỏ cách điện lõi dẫn, Cường độ lực kéo đứt và độ dẫn dài khi đứt của vỏ cáp	
523.	Cáp sợi quang: Thử khả năng kéo căng của cáp, Thử ứng suất kéo của cáp kim loại, Thử uốn cong nhiều lần, Phép đo khả năng chịu va đập của cáp, Khả năng chịu nén, Kiểm tra vị trí xoắn cáp, Khả năng chịu xoắn của cáp, Khả năng chịu nhiệt, Phép thử khả năng chống thấm nước (đối với cáp được nhồi đầy)	TCVN 10250:2013
524.	Cáp quang bọc chặt dùng trong nhà: Thử kiểm tra khả năng chịu lực nén, Thử kiểm tra khả năng mềm dẻo, Thử kiểm tra khả năng uốn cong, Thử kiểm tra khả năng chịu uốn cong nhiều lần, Thử kiểm tra khả năng chịu va đập, Thử kiểm tra khả năng chịu lực xoắn, Thử kiểm tra khả năng chịu lực căng của cáp, Thử khả năng chịu nhiệt, Thử khả năng chịu mài mòn của nhãn cáp	TCVN 11298:2016
525.	Thử tải hộp điện	BS EN 50082
526.	Máng cáp: Kiểm tra kích thước, Đặc tính cơ	TCVN 10688:2015, IEC 61537:2006
XVIII	HỐ GA VÀ SONG CHẮN RÁC, HỐ THU NƯỚC	
527.	Xác định kích thước, khuyết tật, ngoại quan, cường độ, khả năng chống thấm, khả năng chịu tải, độ mài mòn, độ kín, độ bền cơ học, lưu lượng, độ bền áp suất, ngăn ngừa tắc nghẽn, đặc tính nhiệt, tải trọng, chống tác động của khí hậu, nhiệt độ	TCVN 13579:2022, BS EN 124, TCVN 10333:2014, TCVN 13584:2023, EN 1253, ASTM A126, ASTM C497
XIX	HỆ THỐNG THANG CÁP, MÁNG CÁP	
528.	Thử nghiệm tải làm việc an toàn, độ bền cơ học	TCVN 10688:2015, IEC 61537, EN 61537
529.	Thử nghiệm khả năng chịu va đập	TCVN 7699-2-75:2011, IEC 60068-2-75
530.	Thử nghiệm khả năng chống cháy lan	TCVN 9900:2013, IEC 60695-11-2

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
531.	Thử nghiệm độ góp cháy	TCVN 9900-2-11:2013, IEC 60695-2-11
532.	Thử nghiệm khả năng kháng ăn mòn	TCVN 12640:2021, ISO 9227, ASTM B117
533.	Xác định trở kháng	TCVN 10688:2015, IBC 61537, BS EN 61537
534.	Xác định điện trở suất bề mặt	TCVN 10688:2015, IBC 61537, BS EN 61537
535.	Chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007, TCVN 9760:2013, ISO 2178, ISO 2808
XX	SÀN NÂNG	
536.	Xác định khả năng chịu tải tĩnh, độ biến dạng vĩnh cửu của hệ sàn nâng, độ võng cực đại của hệ sàn nâng khi chịu tải làm việc. Khả năng chịu tải dọc của chân đỡ, Khả năng hấp thụ lực va đập của vật cứng và vật mềm, độ bền tách lớp bề mặt tấm sàn, xác định sai lệch kích thước	EN 12825
537.	Xác định khả năng bắt cháy của tấm sàn	TCVN 12696-2:2020, ISO 11925-2
XXI	CỬA SỔ, CỬA ĐI, CỬA SỔ TRỜI, MẶT DỰNG VÀ KẾT CẤU BAO CHE	
538.	Xác định độ lọt khí	TCVN 7452-1:04, JIS A1516 ,BS EN 1026, AS 4420, SS 212 ASTM E330, BSEN 12179, SS 381
539.	Xác định độ kín nước	TCVN 7452-2:04, JIS A1517 ,BS EN 1027, AS 4420, SS212 ASTM E331, BS EN 12155, SS 381, ASTM E1646
540.	Xác định độ bền gió	TCVN 7452-3:04, JIS A1515, BS EN 12211, AS 4420, SS 212 ASTM E1233
541.	Xác định khả năng chịu lực	ASTM H1803, ASTM E1592
542.	Xác định độ bền góc hàn thanh profile U- PVC	TCVN 7452-4:04
543.	Xác định lực đóng của cửa sổ và cửa đi	TCVN 7452-5:04
544.	Thử nghiệm đóng và mở lặp lại của cửa sổ và cửa đi	TCVN 7452-6:04, JIS A1519
545.	Thí nghiệm hệ thông mặt dựng của công trình	AS/NZS 4284:2008
546.	Thí nghiệm hệ thống cửa đi mở trượt	SS 268:14
547.	Xác định khả năng chịu lực và vận	BS 6375, BS EN 10246, BS EN

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	hành	14608, BS EN 14609, BS EN 13115, AS 2047, AS 4420, SS 212
548.	Xác định độ cách âm	JIS A1416, BS 5821, ISO 140, TCVN 7192:2002, ISO 717
549.	Xác định tính năng âm thanh cho cửa sổ và cửa đi bên ngoài	ASTM E1425 T4
550.	Xác định tính năng kết cấu kính của cửa sổ, hệ bao che và cửa đi dưới ảnh hưởng của tải trọng tĩnh đều bằng phương pháp không phá hủy	ASTM E998
551.	Xác định tính năng kết cấu của kính dưới tác dụng ảnh hưởng của tải trọng tĩnh đều bằng tải trọng cực hạn	ASTM E997
552.	Tính dẫn nhiệt và cách nhiệt của vật liệu	ISO 9869
553.	Xác định sự truyền nhiệt bằng phương pháp hộp nóng	EN ISO 12567
554.	Phương pháp xác định độ lọt khí cửa sổ ngoài và cửa đi tại hiện trường	ASTM E783
555.	Phương pháp thử tính năng kỹ thuật của cửa sổ bên ngoài, tường bao che (Curtain wall), cửa đi và các hệ thống chống va đập chịu tác động va đập do các vật thể bay	ASTM E1996
556.	Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường về độ lọt nước của cửa sổ bên ngoài, tường bao che (Curtain wall), cửa đi dưới tác dụng của áp lực tĩnh đều hoặc áp lực tuần hoàn	ASTM E1105
557.	Phương pháp thí nghiệm về độ lọt nước của cửa sổ bên ngoài, tường bao che (Curtain wall), cửa đi dưới tác dụng của áp lực tĩnh tuần hoàn	ASTM E547
558.	Phương pháp thí nghiệm trong phòng để xác định độ hao hụt truyền âm cho kết cấu ngăn trong nhà	ASTM E90, BS 5821, ISO 717, ISO 140, ISO 717, ASTM E966, ASTM E1425, AS/NZS 1276.1
559.	Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường về xác định độ cách âm cho kết cấu bao che	ASTM E966, JIS A1520
560.	Phương pháp thí nghiệm độ lọt	AAMA 501.1

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	nước của cửa sổ, tường bao che và cửa đi dưới tác dụng của áp lực động	
561.	Kiểm tra tại hiện trường về độ lọt nước của các hệ thống mặt kính dốc, mặt dựng và kết cấu bao che	AAMA 501.2
562.	Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường về độ lọt nước và lọt khí cho cửa của cửa sổ, tường bao che và cửa đi bằng áp lực khí tĩnh đều	AAMA 501.3
563.	Phương pháp thí nghiệm tải tĩnh để đánh giá hệ thống bao che chịu tác động do dịch chuyển ngang do gió tĩnh và động gây ra	AAMA 501.4
564.	Phương pháp thí nghiệm tuần hoàn nhiệt cho hệ bao che	AAMA 501.5
565.	Phương pháp thí nghiệm tải động để đánh giá sự rơi ra của kính khỏi hệ thống bao che	AAMA 501.6
XXII	CỬA VÀ CÔNG CHO CÔNG TRÌNH GARA, THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP	
566.	Xác định độ lọt khí	BS EN 12427
567.	Xác định khả năng chịu tải trọng gió	BS EN 12444
568.	Xác định độ kín nước	BS EN 12489
XXIII	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
569.	Ống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Kiểm tra kích thước và độ vuông góc, Kiểm tra cường độ bê tông, Kiểm tra khả năng chịu tải, Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012, AASHTO T280, ASTM C497
570.	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước, Kiểm tra khả năng chống thấm nước, Kiểm tra cường độ bê tông, Kiểm tra khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012, ASTM C1433
571.	Độ bền nén, độ bền uốn, độ cách âm không khí, kích thước, kiểm tra khả năng chịu tải của nắp ga cống và song chắn rác tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-2:2007 (ISO 8301), TCVN 10333- 3:2016, BS EN 124

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
572.	Kiểm tra kích thước, độ rộng, ngoại quan, khuyết tật và mức sai lệch cho phép, cường độ nén và uốn, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, độ cách âm không khí tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép/Tấm tường nhẹ	TCVN 11524:2016, GBT 23451 SS 492, BS 5234
573.	Xác định cường độ bám dính, khả năng chịu uốn, mức độ bảo vệ cốt thép chống ăn mòn, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, kích thước và sai lệch, khuyết tật ngoại quan, khối lượng thể tích của tấm tường bê tông nhẹ	TCVN 12302:2018, TCVN 12868:2020
574.	Xác định khuyết tật, kích thước và sức chịu tải ngang của cầu kiện bê tông	TCVN 12604:2019
575.	Kiểm tra sai số thi công, khả năng chịu tải và độ thấm nước của Rãnh dọc chịu lực và không chịu lực (có nắp và không có nắp) của kênh bê tông đúc sẵn	TCVN 11362:2016
576.	Sai lệch kích thước, khuyết tật bề mặt và khả năng chịu tải của sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
577.	Gói công bê tông đúc sẵn: Xác định cường độ bê tông, Xác định kích thước, Xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép, Xác định khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
578.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
579.	Ống kích ngầm Jacking pipe	BS 5911, JSWAS A-2, JSWAS A-6
580.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và các khuyết tật, Xác định cường độ bê tông, Xác định khả năng chịu tải	TCVN 5847:2016
581.	Xác định khả năng chịu lực của cột điện, cọc cừ, cọc bằng bê tông ứng lực trước đúc sẵn	JIS A5373, BSEN 12794
582.	Xác định khả năng chịu lực của giàn giáo	TCVN 6052:1995, ANSI/SSFI SC 100-5, EN 12811, JGJ 7
583.	Xác định khả năng chịu lực	TCVN 12040:2017, TCVN 6394:2014

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	muong bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	
584.	Thử tải trọng tĩnh, tải trọng động, góc trượt tấm pallet đỡ vật liệu	ISO 8611-1
585.	Xác định khuyết tật ngoại quan, thử tải cơ tĩnh hệ mô đun quang điện	TCVN 6781-1:2017, TCVN 6781- 2:2017
586.	Thử tải tĩnh tấm chống ồn	EN 1794-1:2011
587.	Xác định dung sai kích thước, uốn, độ cứng vững, độ bền va đập tấm cốt pha nhựa	TCVN 7690:2005
588.	Ống cấp nước bê tông nòng thép dự ứng lực: kiểm tra thử áp nòng thép, thử áp ống cống, thử tải, thử độ hút nước của mẫu vữa	AWWA C301-14 (R19), ASTM C497:2020
589.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
590.	Bể tự hoạt bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10334:2014
591.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước ngoại quan và khuyết tật cọc, Xác định độ bền uốn nứt thân cọc, Xác định khả năng bền cắt thân cọc, Xác định độ bền uốn gãy thân cọc	TCVN 7888:2014
592.	Cọc ống thép	TCVN 9245:2024, TCVN 9246:2024, TCVN 8998:2018, ASTM E415, TCVN 197-1:2014, TCVN 8310-2010, TCVN 11758:2016
593.	Ống bơm bê tông vỏ mỏng có lưới thép: Kiểm tra ngoại quan, Kiểm tra sai lệch các kích thước, Thử áp lực trong của ống	TCVN 6393:1998
XXIV	TÀ VỆT BÊ TÔNG, PHỤ KIỆN ĐƯỜNG RAY	
594.	Tà vệt bê tông dự ứng lực một khối: Thử nghiệm tĩnh, Thử nghiệm động, Thử nghiệm mỏi	TCVN 13566-1:2023,TCVN 13566- 2:2023, EN 13230
595.	Tà vệt bê tông cốt thép: Xác định cường độ chịu uốn	22 TCN 351:2006, EN 13230
596.	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết: Xác định lực cản dọc ray	TCVN 13695-1:2023, EN 13146-1-20, TCCS 02:2010/VNRA
597.	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết: Xác định sức kháng xoắn.	TCVN 13695-2:2023, EN 13146-2- 20, TCCS 02:2010/VNRA

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
598.	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết: Ảnh hưởng của tải trọng lặp	TCVN 13695-4:2023, EN 13481
599.	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết: Xác định lực kẹp và độ cứng theo phương thẳng đứng	TCVN 13695-7:2023, EN 13146-7-20, TCCS 02:2010/VNRA
600.	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết: Xác định độ cứng.	TCVN 13695-9:2023, EN 13146-9-20
601.	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết: Thử nghiệm xác định lực chống nhổ lõi.	TCVN 13695-10:2023, EN 13146-10:2017, TCCS 02:2010/VNRA
602.	Xác định độ bền của vật liệu hoặc kết cấu chịu tải trọng động	22 TCN 71-84, EN 13481, EN 13230
603.	Thử nghiệm tải trọng theo phương thẳng đứng đối với các bộ phận kẹp ray đúc sẵn	EN 13481-2-22, TCCS 02:2010/VNRA, EN 13146
604.	Uốn tĩnh mỗi hàn ray	BS EN 14730-21, AS 1085-19, BS EN 14587-20
605.	Thử mỏi mỗi hàn ray	BS EN 14730-21, AS 1085-19, BS EN 14587-20
606.	Tà vẹt sợi tổng hợp: Kiểm tra trạng thái bề mặt, Kiểm tra kích thước, Xác định khối lượng thể tích, Xác định độ hút nước, Xác định độ bền uốn và modul đàn hồi uốn, Xác định cường độ nén, Xác định độ bền cắt, Xác định phụ tải chịu uốn, Xác định độ bền mỏi, Xác định độ bền chống nhổ của đinh xoắn, Xác định khả năng chống cháy, Xác định điện trở suất bề mặt, Điện áp đánh thủng, Thử nghiệm độ bền thời tiết	TCCS 02-2022/VNRA, CJ/T 399-2012
607.	Tà vẹt sắt: Kiểm tra ngoại quan, siêu âm xác định khuyết tật, xác định độ cứng, kiểm tra vi mô, vĩ mô, thử uốn, thử mỏi	BS 500, AS 1085-20
608.	Thử nghiệm mỗi tà vẹt bê tông	EN 13230, AS 1085-2019
XXVI	NHỰA ĐƯỜNG ĐẶC	
609.	Độ kim lún	TCVN 7495, ASTM D5, AASHTO T49, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
610.	Độ kéo dài	TCVN 7496, AASHTO T51, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
611.	Điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497, AASHTO T53, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
612.	Điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498, AASHTO T48, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
613.	Lượng tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499, AASHTO T47, AASHTO T179-23, AASHTO T240-23, TCVN 11710, TCVN 11711, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
614.	Độ hòa tan trong Tricloetyen	TCVN 7500, ASHTO T44, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
615.	Khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501, AASHTO T228, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
616.	Hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
617.	Độ dính bám với đá	TCVN 7504, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
618.	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	TCVN 11194, AASHTO T301, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
619.	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	TCVN 11195, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
620.	Độ nhớt Brookfield	TCVN 11196, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
621.	Độ nhớt động học ở 135°C, mm ² /s (cSt)	TCVN 7502, AASHTO T202, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
622.	Độ nhớt động học ở 60°C, Pa.s	TCVN 8818-5, AASHTO T201, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
623.	Chỉ số độ kim lún PI	Phụ lục A.2 TCVN 13567-1, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
624.	Cắt động lưu biến (DSR)	TCVN 11808, AASHTO T 315, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
625.	Lão hóa nhanh nhựa đường bằng	AASHTO R28, TCVN 7493, TCVN

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	bình áp lực- Pressure Aging Vessel (PAV)	13049, TCVN 11193, TCVN 13567
626.	Độ dai (Toughness) ở 25°C	ASTM D5801, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
627.	Độ bền (Tenacity) ở 25°C	ASTM D5801, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
628.	Chu kỳ bán hủy của bitum bột	Phụ lục B – TCVN 13150-2, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
629.	Tỷ lệ giãn nở của bitum bột	Phụ lục B – TCVN 13150-2, TCVN 7493, TCVN 13049, TCVN 11193, TCVN 13567
XXVI	NHỰA MASTIS	
630.	Độ xuyên côn	ASTM D5329
631.	Độ chảy	ASTM D5329
632.	Độ đàn hồi dẻo	ASTM D5329
633.	Khả năng tương thích của Mastic với bê tông nhựa	ASTM D5329
634.	Tính dẻo của Mastic	ASTM D5329
635.	Độ hòa tan của Mastic	ASTM D5329
XXVII	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
636.	Hàm lượng nước có trong nhựa lỏng	AASHTO T55, TCVN 8818-3:2011, TCVN 8818
637.	Thí nghiệm chung cát nhựa lỏng	AASHTO T78, TCVN 8818-4, TCVN 8818
638.	Nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2, AASHTO T79-22, TCVN 8818
XXVII I	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
639.	Hàm lượng nhựa có trong nhũ tương	TCVN 8817-10, AASHTO T59, AASHTO T78, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
640.	Độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2, AASHTO T59, AASHTO T72, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
641.	Độ ổn định khi lưu kho 24 giờ	TCVN 8817-3, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
642.	Lượng hạt lớn hơn 850 µm (Thí nghiệm sàng)	TCVN 8817-4, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
643.	Điện tích hạt	TCVN8817-5, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
644.	Hàm lượng hạt lớn hơn 1,40mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN8817-7, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
645.	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6, AASHTO T59, TCVN

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		8818, TCVN 8817, TCVN 14270
646.	Độ dính bám với cốt liệu	TCVN 8817-8, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
647.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN8817-11, AASHTO T592, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
648.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN8817-12, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
649.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN8817-13, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
650.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN8817-14, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
651.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN8817-15, AASHTO T59, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
652.	Xác định khả năng thấm bám của nhũ tương	Phụ lục A - TCVN 14270, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
653.	Bột khoáng	TCVN 12844, TCVN 8818
654.	Thành phần hạt	TCVN 12884-2, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
655.	Độ ẩm	TCVN 12884-2, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
656.	Chỉ số dẻo	TCVN 4197, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
657.	Khối lượng riêng	TCVN 8735, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
658.	Hệ số thích nước	TCVN 12884-2, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
659.	Bentonite	TCVN 9395, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
660.	Khối lượng riêng	TCVN11893, TCVN 9395:12, ASTM D 4380, TCVN 8818, TCVN 8817, TCVN 14270
661.	Độ nhớt	TCVN11893, TCVN 9395, ASTM D 6910,
662.	Hàm lượng cát	TCVN11893, TCVN 9395, ASTM D 4381,
663.	Tỷ lệ chất keo	TCVN11893, TCVN 9395, API 13A&13B,
664.	Lượng mất nước	TCVN11893, TCVN 9395, ASTM D5891,
665.	Độ dày áo sét	TCVN11893, TCVN 9395, API 13A&13B,
666.	Lực cắt tĩnh	TCVN11893, TCVN 9395, API 13A&13B,

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
667.	Tính ổn định	TCVN11893, TCVN 9395,
668.	Độ PH	TCVN11893, TCVN 9395, API 13A&13B,
669.	Đá dăm cấp phối	TCVN 8859,
670.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2, AASHTO T27,
671.	Hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13,
672.	Giới hạn chảy	AASHTO T89,90; TCVN 4197
673.	Giới hạn dẻo	AASHTO T90, TCVN 4197,
674.	Độ hao mòn Los-Angeles	TCVN 7572-12, AASHTO T 96
675.	Đảm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790
676.	Sức chịu tải CBR	TCVN 12792
XXIX	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
677.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; TCVN 14135- 4,5:2024; ASTM C136:06; AASHTO T27:23; EN 933 ; JIS A1102;
678.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; ASTM C128:23; ASTM C127:15; AASHTO T84:22; AASHTO T85:21; JIS A1109/A1110/A1111;
679.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127:15; AASHTO T85:21; EN 1097
680.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29:97; AASHTO T19:22; EN 1097 ; JIS A1104;
681.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C70:20; ASTM C566:19; AASHTO T255:00; EN 1097; JIS A1125
682.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục bộ trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C142:17; ASTM C87:05; AASHTO T112:23; AASHTO T71:08; TCVN 9205:12; ASTM C117:17; AASHTO T11:23; EN 933/1744 ; JIS A1103/A1137
683.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9 :06; ASTM C40 :04; AASHTO T21 :05; JIS A1105/A1142
684.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm	TCVN 7572-10:06; ASTM C170:17; ASTM D2938:02; JIS M0302
685.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm	TCVN 7572-11:06; BS 812
686.	Xác định độ hao mòn của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:06 ; ASTM C131:20; AASHTO T96 :22; ASTM C535 :16; EN1097-2; AASHTO T327:12; JIS A1121
687.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong	TCVN 7572-13 :06; ASTM

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	cốt liệu lớn	D4791 :19; EN 933; EN 1097; AASHTO T335:23
688.	Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa, hạt nhẹ	TCVN 7572-17:06 ; ASTM C142:17; AASHTO T112:23; JIS A1126/ A1141; ASTM C123:23; AASHTO T113:18;
689.	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06; ASTM D5821:17
690.	Hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
691.	Thí nghiệm chỉ số ES	AASHTO T176:22; ASTM D2419:22; EN 933
692.	Độ bền của cốt liệu bằng phương pháp sử dụng Natri Sunphat hoặc Magiê Sunphat	ASTM C88:13; EN 1367-2; AASHTO T104:22
693.	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304:22
694.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; EN 1744
695.	Độ góc cạnh của cốt liệu thô	AASHTO T326:22 TCVN 11807:2017
696.	Góc nghỉ tự nhiên của cát	TCVN 8724:12
697.	Phản ứng kiềm – silic của cốt liệu	TCVN 7752-14:06; ASTM C227/C1260/C1293/C1105; AASHTO T303:22; JIS A1146
698.	Cốt liệu nhẹ	TCVN 6221:1997; TCVN 6220:1997
699.	Cốt liệu xỉ	TCVN 13908-1,2:2024
700.	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
701.	Cốt liệu cho bê tông cảnh xạ	TCVN 12208:2018
702.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
703.	Cát nhiễm mặn cho bê tông và vữa	TCVN 13754:2023
XXX	LỚP PHỦ MẶT ĐƯỜNG MICRO-SURFACING	
704.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2, AASHTO T27, TCVN 12316:2018
705.	Thời gian trộn	TCVN 12316:2018
706.	Độ kết dính ướt	TCVN 12316:2018
707.	Độ bong tróc ướt	TCVN 12316:2018
708.	Độ hao mòn của mẫu ngâm nước	TCVN 12316:2018
XXXI	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT	
709.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2, AASHTO T27, TCCS 09:2024/CĐBVN
710.	Khối lượng thể tích	TCVN 8860-5:2011, TCCS 09:2024/CĐBVN
711.	Độ ổn định Marshall	TCVN 8860-1:2011, TCCS 09:2024/CĐBVN
712.	Độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011, TCCS 09:2024/CĐBVN

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
713.	Độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011, TCCS 09:2024/CĐBVN
714.	Cường độ chịu kéo gián tiếp	TCVN 8862:2011, TCCS 09:2024/CĐBVN
715.	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011, TCCS 09:2024/CĐBVN
716.	Độ rỗng của cốt liệu khoáng	TCVN 8860-10:2011, TCCS 09:2024/CĐBVN

Ghi chú :

(*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.
